

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Ngành: CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC
Mã số: 7140103
Trình độ đào tạo: CỬ NHÂN

Đà Nẵng, tháng 12 /2025

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO | 1 |
| I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO | 1 |
| 1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng..... | 1 |
| <i>1.1.1. Đội ngũ giảng viên</i> | <i>2</i> |
| <i>1.1.2. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng</i> | <i>2</i> |
| <i>1.1.3. Tài liệu phục vụ đào tạo bồi dưỡng</i> | <i>2</i> |
| <i>1.1.4. Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin.....</i> | <i>3</i> |
| <i>1.1.5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế</i> | <i>4</i> |
| 1.2. Giới thiệu về khoa Toán - Tin | 4 |
| II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO | 5 |
| 2.1. Xuất phát từ cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học | 5 |
| 2.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cử nhân ngành Công nghệ giáo dục ... | 6 |
| 2.3. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo..... | 8 |
| 2.4. Sự phù hợp với xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước. | 9 |
| III. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO | 10 |
| 3.1. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân | 10 |
| 3.2. Điều kiện về nghiên cứu khoa học..... | 26 |
| 3.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo | 45 |
| 3.4. Điều kiện về chương trình đào tạo | 68 |
| 3.4.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 68 |
| Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo người học tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Công nghệ Giáo dục đạt được các mục tiêu sau:..... | 68 |
| PO1. Có nền tảng kiến thức liên ngành vững chắc về khoa học giáo dục, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và khoa học nhận thức. | 68 |

| | |
|--|----|
| PO2. Có năng lực ứng dụng, phát triển và quản trị các giải pháp công nghệ trong dạy học, đào tạo và quản lý giáo dục..... | 68 |
| PO3. Có tư duy phản biện, khả năng đổi mới sáng tạo, giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp và năng lực nghiên cứu, phát triển sản phẩm công nghệ giáo dục..... | 68 |
| PO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả; sử dụng thành thạo ngoại ngữ, công nghệ số và giao tiếp trong môi trường liên ngành, đa văn hóa; thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của khoa học – công nghệ và xã hội..... | 68 |
| PO5. Có phẩm chất nghề nghiệp, đạo đức số, trách nhiệm xã hội và đóng góp cho phát triển bền vững giáo dục trong kỷ nguyên số. | 68 |
| 3.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) | 68 |
| Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Công nghệ Giáo có khả năng: | 69 |
| *Kiến thức | 69 |
| <i>PLO1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học liên ngành và khoa học giáo dục để phân tích và đề xuất các biện pháp ứng dụng công nghệ trong giáo dục</i> | 69 |
| PI1.1. Giải thích được các lý thuyết và nguyên lý cơ bản của tâm lý học, khoa học nhận thức và giáo dục học làm cơ sở cho việc thiết kế, tổ chức, và đánh giá hoạt động học tập..... | 69 |
| PI1.2: Phân tích được các yếu tố tâm lý và nhận thức ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin của người học trong dạy học. | 69 |
| PI1.3. Vận dụng có hệ thống kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và nhận thức học để đề xuất các phương án thiết kế và tổ chức hoạt động học tập có ứng dụng công nghệ phù hợp với đặc điểm người học. | 69 |
| <i>PLO2. Vận dụng được kiến thức về công nghệ giáo dục và ứng dụng CNTT để đánh giá hiệu quả, tính sư phạm và khả năng tích hợp công nghệ trong đổi mới hoạt động dạy học và quản lý giáo dục.....</i> | 69 |
| PI2.1. Giải thích được cấu trúc, nguyên lý hoạt động và chức năng của các hệ thống công nghệ giáo dục..... | 69 |
| PI2.2. Phân tích được nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn công cụ công nghệ thông tin phù hợp trong thiết kế, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động dạy học. ... | 69 |

| | |
|---|----|
| PI2.3. Lý giải được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sư phạm khi sử dụng công nghệ giáo dục và học tập trực tuyến. | 69 |
| <i>PLO3. Vận dụng có hệ thống tri thức về khoa học dữ liệu để phân tích, đánh giá và đề xuất các quyết định về sư phạm, cải tiến chương trình và quản lý giáo dục trên nền tảng dữ liệu</i> | 69 |
| PI3.1. Trình bày được vai trò, nguyên lý và quy trình phân tích dữ liệu học tập trong cải tiến dạy học, đánh giá và quản lý giáo dục. | 69 |
| PI3.2. Lựa chọn được phương pháp và công cụ phân tích dữ liệu phù hợp, an toàn để thu thập, xử lý và trực quan hóa dữ liệu học tập..... | 69 |
| PI3.3. Đánh giá được dữ liệu học tập và rút ra được các nhận định có căn cứ nhằm định hướng cải tiến chương trình, học liệu, phương pháp dạy học hoặc quản lý giáo dục. | 69 |
| *Kỹ năng..... | 69 |
| <i>PLO4. Thiết kế và phát triển các hệ thống, học liệu và công cụ công nghệ phục vụ dạy học và quản lý</i> | 69 |
| PI4.1. Lập kế hoạch và lựa chọn nền tảng công nghệ, phần mềm, công cụ phù hợp với mục tiêu dạy học và quản lý. | 69 |
| PI4.2. Thiết kế và phát triển học liệu số, E-learning | 69 |
| PI4.3. Thiết kế hệ thống LMS/LCMS hoặc công cụ học tập trực tuyến theo nguyên tắc sư phạm số. | 70 |
| PI4.4. Tổ chức vận hành, kiểm thử và đánh giá sản phẩm công nghệ giáo dục. | 70 |
| PI4.5. Đánh giá mức độ hoàn thiện sản phẩm của hệ thống công nghệ. | 70 |
| <i>PLO5. Phân tích và đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ trong quản trị và cải tiến chất lượng giáo dục</i> | 70 |
| PI5.1. Phân tích dữ liệu hệ thống để phát hiện các vấn đề vận hành cần cải tiến trong công tác quản trị và tổ chức dạy học. | 70 |
| PI5.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến trải nghiệm, kết quả và hành vi học tập của người học..... | 70 |
| PI5.3. Lựa chọn được các công nghệ và phần mềm phổ biến được sử dụng trong quản trị và hỗ trợ cải tiến giáo dục..... | 70 |
| PI5.4. Đề xuất hướng cải tiến cho một số công cụ công nghệ cụ thể đang được sử dụng trong thực tế. | 70 |

| | |
|---|----|
| <i>PLO6. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh giáo dục số.....</i> | 70 |
| PI6.1: Phân tích, đánh giá vấn đề trong dạy học/giáo dục số dựa trên bằng chứng và dữ liệu..... | 70 |
| PI6.2: Phản biện các ý tưởng, giải pháp công nghệ giáo dục bằng cách sử dụng lập luận logic, dẫn chứng xác thực..... | 70 |
| PI6.3: Đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết thách thức trong thiết kế hoặc quản lý công nghệ giáo dục..... | 70 |
| <i>PLO7. Phát triển ý tưởng khởi nghiệp và năng lực nghiên cứu để phát triển sản phẩm công nghệ giáo dục.....</i> | 70 |
| PI7.1: Xác định được nhu cầu, vấn đề thực tiễn trong dạy học cần giải quyết bằng công nghệ..... | 70 |
| PI7.2: Phát triển được ý tưởng sản phẩm công nghệ giáo dục có tiềm năng ứng dụng thực tiễn. | 70 |
| PI7.3: Trình bày được ý tưởng khởi nghiệp bằng hình thức mô phỏng, thuyết trình hoặc báo cáo chuyên môn..... | 70 |
| <i>PLO8. Làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả và thích ứng linh hoạt trong môi trường liên ngành, đa văn hóa và biến động của khoa học- công nghệ và xã hội</i> | 70 |
| PI8.1. Xác định được vai trò cá nhân và thực hiện công việc một cách độc lập, có trách nhiệm trong hoạt động học tập, nghiên cứu..... | 70 |
| PI8.2. Tham gia, tổ chức và giám sát làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường liên ngành, đa văn hóa và biến đổi của khoa học – công nghệ và xã hội..... | 70 |
| PI8.3. Cập nhật và vận dụng linh hoạt những thay đổi về công nghệ để thích ứng trong học tập và công việc..... | 71 |
| <i>PLO9. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ và công nghệ số trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp</i> | 71 |
| PI9.1. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn học tập nghề nghiệp. | 71 |
| PI9.2. Sử dụng hiệu quả các công cụ và nền tảng số trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp hiện đại. . | 71 |
| <i>*Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i> | 71 |

| | |
|--|----|
| <i>PLO10. Hành xử đạo đức nghề nghiệp và văn hóa số; tuân thủ quy định pháp lý, đảm bảo an toàn, nhân văn và trách nhiệm trong các hoạt động công nghệ giáo dục.....</i> | 71 |
| PI10.1: Tuân thủ các quy định pháp luật về bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phát triển và chia sẻ nội dung giáo dục số..... | 71 |
| PI10.2: Đảm bảo an toàn, bảo mật và tôn trọng quyền riêng tư trong các hoạt động học tập và giảng dạy số..... | 71 |
| PI10.3: Ứng xử có trách nhiệm và nhân văn trong môi trường số..... | 71 |
| <i>PLO11. Vận dụng tư duy phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu, thiết kế và đổi mới giáo dục; tham gia tích cực vào hệ sinh thái giáo dục số và cộng đồng học tập suốt đời</i> | 71 |
| PI11.1: Áp dụng tư duy phát triển bền vững trong thiết kế, triển khai, cải tiến sản phẩm hoặc giải pháp công nghệ giáo dục. | 71 |
| PI11.2: Tham gia, hợp tác và chia sẻ tri thức trong cộng đồng học tập số, góp phần thúc đẩy công bằng, bao trùm và bình đẳng trong giáo dục. | 71 |
| PI11.3: Thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, ý thức phục vụ cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển bền vững của giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên chuyển đổi số. | 71 |
| <i>3.4.3. Cấu trúc khung chương trình đào tạo.....</i> | 71 |
| <i>3.4.3. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp</i> | 78 |
| IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO..... | 78 |
| V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN | 80 |

Đà Nẵng, ngày 1 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành ngành đào tạo: **Công nghệ giáo dục**
- Mã số: **7140103**
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
- Trình độ đào tạo: Cử nhân

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHSP - ĐHDN) được thành lập theo Nghị định 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ, trên cơ sở tổ chức và sắp xếp lại các đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng, Cơ sở Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Bộ môn Cơ bản của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Bộ môn văn hóa của Trường Công nhân Kỹ thuật Nguyễn Văn Trỗi. Là trường thành viên thuộc ĐHDN, Trường có chức năng và nhiệm vụ: đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đào tạo cử nhân khoa học và đào tạo Sau đại học; giảng dạy các môn khoa học cơ bản cho các trường thành viên thuộc ĐHDN; nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường ĐHSP - ĐHDN là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa cấp với cơ cấu 08 phòng, 08 khoa, 05 trung tâm và . Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đã vinh dự được các cấp chính quyền, đoàn thể tại trung ương và địa phương trao tặng nhiều huân chương, cờ thi đua và bằng khen ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Năm 2016, Nhà trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Nhà trường đã xác định sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; NCKH, CGCN trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Triết lí giáo dục của Trường là: Học thật - Làm thật - Sống thật. Giá trị

cốt lõi của Trường là: “Tôn trọng sự đa dạng – Trân trọng sự cống hiến – Quý trọng sự sáng tạo”. Tôn trọng sự đa dạng trong tư duy, văn hóa và cá nhân – vì chính sự khác biệt tạo nên sức mạnh tập thể. Trân trọng sự cống hiến, vì mọi thành quả đều bắt đầu từ lòng tận tâm và trách nhiệm. Quý trọng sự sáng tạo, vì đó là động lực đổi mới, là nền tảng của tri thức và phát triển bền vững.

1.1.1. Đội ngũ giảng viên

Tổng số cán bộ, viên chức của Trường tính đến 12/2025 là 363 người, với cơ cấu trình độ: 29 Phó Giáo sư; 136 Tiến sĩ, 115 Thạc sĩ, 58 Đại học và 16 trình độ khác; trong đó có 260 cán bộ giảng dạy, 61 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh và sau tiến sĩ trong nước và quốc tế.

1.1.2. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng

Nhà trường đang triển khai đào tạo 35 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học; 18 ngành trình độ Thạc sĩ; 09 ngành trình độ Tiến sĩ và 30 CTĐT chứng chỉ, chứng nhận. Trong 35 CTĐT trình độ đại học, có 19 CTĐT đào tạo khối ngành Sư phạm. Tất cả CTĐT, bồi dưỡng của các ngành, khóa bồi dưỡng kể trên đều đã được rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT). Đối với hệ vừa làm vừa học (VLVH), Nhà trường đang tổ chức đào tạo tại Trường cũng như liên kết với các Trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở đào tạo trong nước để tổ chức đào tạo các trình độ đại học, đào tạo liên thông và bồi dưỡng giáo viên, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Nhà trường có các chương trình liên thông từ cao đẳng lên đại học, chuyên ngành tuyển sinh từ bậc trung học phổ thông và văn bằng hai đối với các ngành đào tạo đại học. Các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận của Trường tập trung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (NVSP), chức danh nghề nghiệp, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông, dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh và tiếng Việt cho nước ngoài, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hoặc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông... Các chương trình bồi dưỡng này bổ ích cho người học, đáp ứng yêu cầu của ngành giáo dục. CTĐT, bồi dưỡng được xây dựng phù hợp với quy định; luôn được cập nhật, rà soát định kỳ; đáp ứng và phù hợp nhu cầu của người học cũng như các cơ sở sử dụng lao động.

Năm 2025, Trường có 10.534 sinh viên hệ chính quy bậc đại học, 1.929 học viên cao học, 47 nghiên cứu sinh, 1.609 học viên hệ vừa học vừa làm và hơn 15.000 học viên bồi dưỡng ngắn hạn. Tổng số lưu học sinh nước ngoài đang theo học tại trường là 563 người.

1.1.3. Tài liệu phục vụ đào tạo bồi dưỡng

Thư viện của Trường có diện tích 955m², được bố trí tại một khu vực độc lập, rộng rãi, yên tĩnh và thoáng mát; bao gồm hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng nghiệp vụ thông tin thư mục và kho lưu trữ sách, tài liệu, báo chí riêng biệt. Thư viện có 21.736 đầu sách, với số lượng 75.528 cuốn trong đó số lượng số sách gắn với ngành đào tạo cấp bằng của Trường là 5.418 cuốn, có 1.843 tài liệu số, có 60 máy tính được nối mạng internet, có hệ thống phần mềm quản lý sách, giáo trình và tài liệu. Các khâu quản lý và nghiệp vụ đều được tin học hoá. Tài liệu được tra cứu bằng hệ thống máy tính nối mạng. Hệ thống các kho sách được chuyển thành kho mở, thủ tục mượn trả tài liệu được cảm ứng bằng quét mã vạch.

1.1.4. Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin

Khuôn viên của Trường có tổng diện tích 4,67 ha, 31.132 m² sàn xây dựng. Diện tích nơi làm việc: 2118 m², nơi vui chơi giải trí: 6000 m². Trường có 23 phòng làm việc cho chuyên viên các phòng chức năng (tại tòa nhà A, A2), 05 phòng làm việc cho giảng viên (các phòng 206, 207, 208, 209, 210 thuộc tòa nhà A5), 127 phòng học (tại các tòa nhà A1, A5, A6, B1, B3, B4, C3, C4), 01 hội trường trên 500 chỗ (tại 501.A5), 56 phòng thực hành, thí nghiệm (tại các tòa nhà A5, B2, B3, C3, C4) và 07 phòng máy tính (tại các tòa nhà A5, C3). Các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng sạch sẽ, khang trang; các thiết bị phù hợp, cần thiết, bao gồm bàn, ghế, hệ thống điều hòa, máy tính, máy in, máy chiếu, thiết bị loa đài, mạng không dây... đáp ứng yêu cầu làm việc, học tập và dạy học.

Trường hiện có 34 phòng thực hành, thí nghiệm. Các phòng thí nghiệm được trang bị, nâng cấp hằng năm với nhiều thiết bị hiện đại đáp ứng được việc học tập, nghiên cứu của SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh...; 09 phòng máy tính với hơn 500 máy tính xách tay; 04 phòng thực hành phương pháp dạy học gồm các thiết bị hiện đại như hệ thống bảng tương tác, máy chiếu lập thể, tăng âm, camera ghi hình bài giảng...

Ngoài ra, Nhà trường có khu tự học, sân vận động, thi đấu thể thao, 01 hồ sen rộng 1.595 m², nhà tập đa năng rộng 1.740 m², sân bóng đá cỏ nhân tạo rộng 2.376 m² phục vụ cho các môn học giáo dục thể chất, hoạt động ngoài trời, đào tạo các kỹ năng mềm. Khuôn viên Kí túc xá dành cho SV và lưu học sinh nước ngoài đảm bảo diện tích phòng ở 4446 m²; có cảnh quan đẹp, rộng rãi, thoáng mát; đảm bảo tốt mọi sinh hoạt và đảm bảo an ninh. Nhà tập thể dục thể thao (TDTT), Nhà sinh hoạt đa năng đảm bảo tốt việc rèn luyện TDTT thường xuyên và phong trào cho cán bộ và SV toàn Trường. Về công nghệ thông tin, Trường đã trang bị và thiết lập hệ thống dạy học trực tuyến tiên tiến, có thể liên kết nội bộ trong 06 phòng học lớn có sức chứa hơn 1200 SV cùng học tập đồng thời có thể liên kết đến các trường Đại học trong và ngoài nước. Hệ thống máy

chủ và mạng cáp quang nội bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo cùng với các phần mềm quản lý hiện đại.

Nhà trường đã xây dựng có hiệu quả và thường xuyên cập nhật website để giới thiệu và cung cấp đầy đủ các thông tin có liên quan về công tác quản lý, điều hành dạy học của Trường.

1.1.5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hoạt động NCKH từng bước phát triển, đạt hiệu quả tốt. Nhiều công trình NCKH của Trường được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục - đào tạo và đời sống sản xuất như đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD), CGCN nuôi cấy mô cây trồng giúp các địa phương trong khu vực nâng cao năng suất.

Hợp tác quốc tế (HTQT) không ngừng được phát triển theo đúng quy định của pháp luật và đã mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường.

Trường có quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu với nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước và ở nước ngoài như: Nga, Pháp, Đức, Bỉ, Mỹ, Anh, Hà Lan, Úc, Canada, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Các dự án chính đã và đang được thực hiện ở Trường là:

- Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho thanh thiếu niên thành phố Đà Nẵng (WPF);
- Phương pháp Dosahou trong phục hồi chức năng tâm lý với Nhật Bản (Dohsa Psychological Rehabilitation method);
- Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục đại học (HEP2A);
- Chương trình phát triển các trường đại học sư phạm (ETEP);
- Dự án hợp tác về mạng lưới dạy và học theo phương pháp CDIO;
- Phát triển chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Phân tử và Vật liệu theo định hướng nghiên cứu thuộc chương trình ERASMUS + KEY ACTION 2;
- Dự án Thúc đẩy đào tạo âm nhạc trong các trường đại học tại Việt Nam – Vietnam Music Universities Spurring – VIETMUS
- Dự án Hợp tác Đổi mới Giáo dục đại học (PHER)

1.2. Giới thiệu về khoa Toán - Tin

Khoa Toán - Tin, trực thuộc Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN, ra đời ngày 04/04/1994, được hình thành từ sự kết hợp của các tổ Toán và Tin học từ Trường Đại học Bách khoa, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng, và Trường Kỹ thuật

Nguyễn Văn Trỗi. Với đội ngũ giảng viên giàu chuyên môn, Khoa đã nhanh chóng thiết lập các chương trình đào tạo chất lượng, đáp ứng nhu cầu giáo dục khu vực.

Trong giai đoạn 1994 - 2004, Khoa đảm nhận giảng dạy Toán và Tin học cho các đơn vị thành viên Đại học Đà Nẵng, đồng thời khai giảng khóa đầu tiên ngành Cử nhân Sư phạm Toán – Tin vào năm 1996, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển sau này. Từ 2004 đến tháng 3/2025, Khoa tách thành hai đơn vị độc lập: Khoa Toán học và Khoa Tin học. Khoa Toán học đào tạo các ngành cử nhân Sư phạm toán học, Toán ứng dụng, Khoa học Dữ liệu, cùng các chương trình cao học và tiến sĩ (Toán học, Đại số & Lý thuyết số, phương pháp toán sơ cấp, Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn toán). Trong khi đó, Khoa Tin học tập trung vào Sư phạm Tin học, Công nghệ Thông tin, và các ngành bậc học thạc sĩ, tiến sĩ về Hệ thống thông tin. Tháng 4/2025, Khoa Toán - Tin được tái lập bằng việc hợp nhất hai khoa trên. Khoa hướng tới các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và nâng cao năng lực đội ngũ.

Tính đến nay, Khoa Toán - Tin có 37 giảng viên (8 phó giáo sư, 24 tiến sĩ và 05 thạc sĩ, trong đó 06 phó giáo sư và 12 tiến sĩ ngành Toán học). Với chuyên môn sâu sắc và tinh thần trách nhiệm, đội ngũ này đảm bảo chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao tri thức.

Khoa hiện đang đào tạo các ngành đại học: Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Khoa học Dữ liệu, Công nghệ Thông tin; thạc sĩ: Toán Giải tích, Đại số & Lý thuyết số, Phương pháp Toán sơ cấp, Hệ thống thông tin, Lý luận và phương pháp giảng dạy Toán/Tin học; tiến sĩ: Toán học, Đại số & Lý thuyết số, Hệ thống thông tin.

Với tầm nhìn “Chất lượng - Hiện đại - Hội nhập”, Khoa Toán - Tin cam kết đào tạo nhân lực chất lượng cao, góp phần đưa Trường Đại học Sư phạm thành trọng điểm quốc gia và Đại học Đà Nẵng trở thành đại học quốc gia, vươn tầm quốc tế.

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Xuất phát từ cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học

Công văn 4966/BGDĐT-CNTT ngày 31/10/2019 của Bộ GDĐT về việc triển khai nhiệm vụ ứng dụng CNTT đối với các cơ sở GDĐH, các trường CD sư phạm và TC sư phạm: Triển khai các ứng dụng CNTT hỗ trợ đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá và nghiên cứu khoa học; Đẩy mạnh công tác truyền thông về vai trò và các kết quả ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo, quản lý của cơ sở giáo dục đại học. Xây dựng văn hóa số trong cơ sở giáo dục đại học

Quyết định 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn. Với nhiệm vụ giải pháp Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi

mới chương trình, phương thức đào tạo” và “Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp” là giải pháp đột phá. Phát triển kho học liệu số ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc tế. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, thiết bị ảo, thiết bị tăng cường ở những ngành, nghề phù hợp.

Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu chính của đề án này là đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, đồng thời xây dựng hồ sơ số cho người học, nhà giáo và quản lý cơ sở giáo dục bằng công nghệ số.

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. trong đó nhấn mạnh thúc đẩy phát triển các chương trình đào tạo nhân lực công nghệ giáo dục, học tập số, phân tích dữ liệu học tập. Khẳng định đổi mới giáo dục gắn liền với chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ.

Từ các cơ sở lý luận và thực tiễn trên cho thấy việc đề xuất chủ trương mở ngành CNGD trình độ đại học là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới, chiến lược phát triển kinh tế địa phương, khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

2.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cử nhân ngành Công nghệ giáo dục

Chuyển đổi số đã và đang phát triển mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực, lấy người học làm trung tâm, tăng cường ứng dụng các công cụ, phần mềm và công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học là nhiệm vụ trọng tâm của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Những điều này đòi hỏi các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục phải có đội ngũ có chuyên môn về công nghệ giáo dục (CNGD) để (1) thiết kế các nội dung dạy học số; (2) thiết kế vận hành, quản trị các hệ thống dạy học trực tuyến; (3) thiết kế, phát triển đa phương tiện và thiết bị dạy học hiện đại; (4) thiết kế các phần mềm giáo dục có tính tương tác ảo; (5) đề xuất các giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục; (6) thiết kế, thực hiện các hoạt động giáo dục STEAM... Tuy nhiên, hiện nay gần như tất cả các trường phổ thông trên cả nước đều tận dụng đội ngũ giáo viên sẵn có để thực hiện các công việc liên quan đến CNGD. Điều này phần nào làm hạn chế chất lượng trong các hoạt động giáo dục đòi hỏi tính công nghệ. Cũng xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn trên mà từ năm 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã bổ sung ngành CNGD vào Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Hiện nay, một số cơ sở giáo dục ở miền Bắc (Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) và phía

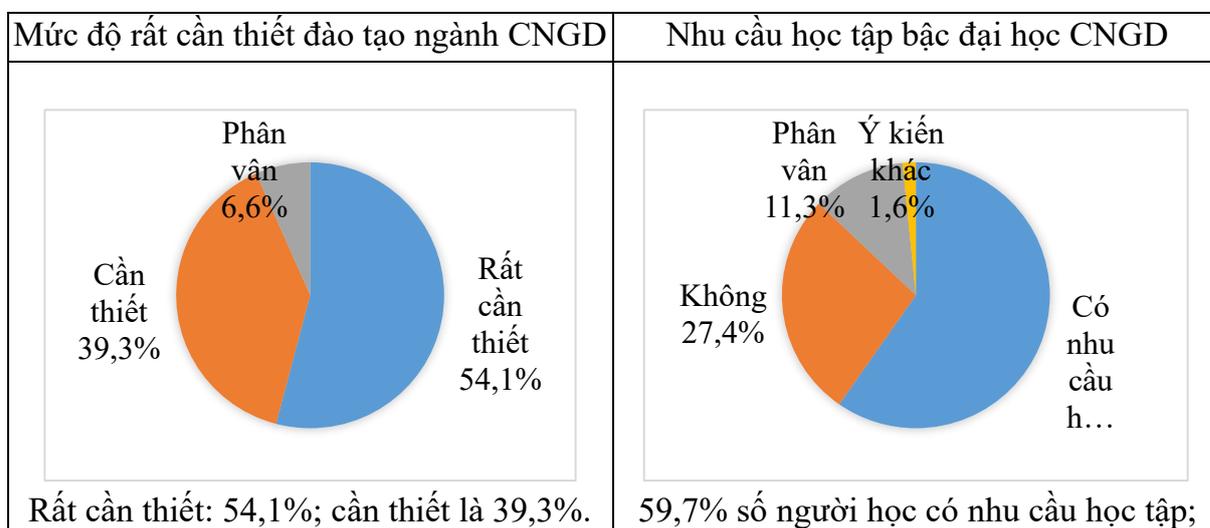
Nam (Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Nguyễn Tất Thành) đã tuyển sinh đào tạo ngành CNGD. Tuy nhiên, tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên chưa có cơ sở giáo dục nào đào tạo về ngành CNGD. Để đánh giá nhu cầu đào tạo và vị trí việc làm từ chương trình đào tạo (CTĐT) ngành CNGD, đặc biệt tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHSP-ĐHĐN) đã tiến hành các khảo sát nhu cầu tuyển dụng và đào tạo từ các nhà tuyển dụng và học sinh tại các cơ sở giáo dục.

Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội ngành Công nghệ giáo dục trình độ Đại học

Tiến hành khảo sát nhận định về nhu cầu xã hội đối với đào tạo ngành CNGD, có 65 cán bộ thuộc các cơ sở liên quan đến ngành CNGD trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và khu vực lân cận; đồng thời là khảo sát trên nhu cầu của sinh viên, cựu sinh viên. Kết quả cụ thể như sau:

| Khách thể khảo sát trực thuộc đơn vị | Tỉ lệ |
|---|--------------|
| 1. Công lập | 46,1% |
| 2. Ngoài công lập (Tư nhân/NGO; cổ phần...) | 53,9% |
| Vị trí công tác | |
| 3. Quản lý | 33,3% |
| 4. Chuyên viên | 39,7% |
| 5. Giáo viên | 9,5% |
| 6. Các vị trí khác (Tư vấn viên/kỹ thuật viên...) | 17,5% |
| Nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn qua việc học đại học ngành CNGD | |
| 7. Có nhu cầu | 60,9% |
| 8. Phân vân | 26,6% |
| 9. Không có nhu cầu | 13,5% |
| Trình độ học vấn của người tham gia khảo sát | |
| 10. Sau ĐH | 37,5% |
| 11. Đại học | 60,9% |
| 12. Các trình độ khác (Cao đẳng, THPT) | 1,6% |
| Chuyên môn được đào tạo | |
| 13. Ngành CNGD và ngành gần (CNGD/Tâm lý/giáo dục/Luật...) | 86,3% |
| 14. Các ngành khác (Công nghệ thông tin/sư phạm ...) | 13,7% |
| Nhu cầu thúc đẩy học đại học CNGD | |
| 15. Vì yêu cầu công việc | 8,2% |
| 16. Vì muốn có thêm kinh nghiệm, kỹ năng trong công tác thực tiễn | 67,2% |
| Vì muốn có việc làm tốt hơn sau khi học | |
| 17. Vì các lý do khác | 13,1% |
| Nhu cầu đào tạo ngành CNGD để phục vụ cho cơ quan | |
| 18. Công lập | 55 người |

| | |
|---|----------|
| 19. Ngoài công lập (Tư nhân/NGO; cổ phần...) | 68 người |
| Nhu cầu tiếp nhận cán bộ thuộc ngành CNGD để phục vụ cho cơ quan trong 2 năm tới | |
| 20. Công lập | 25 người |
| 21. Ngoài công lập (Tư nhân/NGO; cổ phần...) | 43 người |



Kết quả khảo sát mô tả ở biểu đồ trên đây cho thấy người học có mong muốn được học nâng cao trình độ ngành CNGD tại Trường ĐHSP-ĐHĐN).

2.3. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo

Sứ mạng của Trường ĐHSP-ĐHĐN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên tất cả các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Mục tiêu là đến năm 2030, Trường ĐHSP-ĐHĐN trở thành trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương chính sách về giáo dục và đào tạo.

Là một trường đại học sư phạm, một trong những sứ mạng hàng đầu của Trường ĐHSP-ĐHĐN đó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước. Ngành CNGD với các đặc thù của nó như đã trình bày ở mục 1.1 có sự phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Trường ĐHSP-ĐHĐN có đội ngũ giảng viên trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ và giáo dục, trong đó nhiều tiến sĩ được đào tạo bài bản từ các nước có nền giáo dục phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... cùng với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm. Ngoài ra, Trường ĐHSP-ĐHĐN không ngừng nâng cao chất lượng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã tiến hành đánh giá ngoài chất lượng các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế AUN-QA. Với những điều kiện hiện

có, nếu được Đại học Đà Nẵng cho phép Trường ĐHSP-ĐHĐN có đủ năng lực đào tạo bậc đại học, chuyên ngành CNGD.

Trường ĐHSP-ĐHĐN có lợi thế trong đào tạo **giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục** và có nguồn lực về Công nghệ thông tin (CNTT), **khoa học giáo dục, tâm lý giáo dục**.

Việc mở ngành CNGD phù hợp với **chiến lược phát triển trường trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giáo dục** tại miền Trung - Tây Nguyên. Ngoài ra, với thế mạnh đào tạo đa ngành (Khoa học tự nhiên, Khoa học giáo dục, Khoa học xã hội và nhân văn), đây là cơ sở để xây dựng CTĐT liên ngành Công nghệ giáo dục.

2.4. Sự phù hợp với xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước.

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cùng với xu hướng lấy người học làm trung tâm trong hoạt động giáo dục và đào tạo, hiện nay trên thế giới việc áp dụng các công cụ kỹ thuật số, phần mềm, công nghệ thông tin vào hoạt động giáo dục như phân tích, thiết kế, phát triển, triển khai và đánh giá môi trường giảng dạy, học liệu, người học và quá trình học tập nhằm cải thiện hoạt động dạy và học đang trở thành một xu thế tất yếu. Việc ứng dụng các công cụ, phần mềm, công nghệ thông tin cho phép giáo viên thu hút học sinh của mình theo những cách độc đáo và sáng tạo. Giáo viên cũng có thể mở rộng mạng lưới của mình và kết nối với các giáo viên và nhà giáo dục khác trên toàn quốc và toàn cầu. Vì vậy, CNGD trở thành ngành đào tạo độc lập(5) đề xuất. Hiện nay, trên thế giới ngành CNGD đã được đưa vào đào tạo từ cấp bậc đại học cho đến tiến sĩ ở các quốc gia như Mỹ, Hồng Kông, Đài Loan, Đức, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ...

Ở nước ta hiện nay với công cuộc đổi mới toàn diện nền giáo dục, trong đó lấy người học làm trung tâm, hướng tới phát triển năng lực của người học thì hoạt động giáo dục và đào tạo trong các nhà trường không chỉ gói gọn trong việc dạy và học tại lớp, thuyết trình mà còn bao gồm nhiều hình thức, hoạt động như dạy học trực tuyến, đa phương tiện, kết nối, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, STEAM,... Hơn nữa, hiện nay nhiều trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục cũng đã và phát triển mạnh, đặc biệt tại các thành phố lớn, trong đó có thành phố Đà Nẵng, cũng đòi hỏi một lượng lớn nguồn nhân lực có chuyên môn về CNGD.

III. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

3.1. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân

Tham gia đào tạo ngành CNGD trình độ đại học có sự tham gia của các giảng viên cơ hữu của Trường ĐHSP-ĐHĐN và một số trường thành viên của ĐHĐN, bao gồm 03 Phó Giáo sư và 11 Tiến sĩ chuyên ngành Khoa học giáo dục, Tâm lý học, Toán học tính toán, Trí tuệ nhân tạo và các ngành liên quan khác (Bảng 2.1 và Bảng 2.2).

Bảng 3.1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân.

| Số T T | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phon g | Trình độ, nước, năm tốt nghịe p | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệ m (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ký tên |
|--------------|-------------------------|---|--|---|--|--|----------|-------------------|--|---|----------|-----------|
| | | | | | | Tuyển dung | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------------|----------------------------|-----|--------------------------|----------------------|-----------------|--|---------------------|----|----|----|--|
| 1 | Trần Văn Hưng | 04508000 3590 | PGS | 2025 | LL&PPD H | 01/02/201 3 | | CH4484811 044770 | 12 | 2 | 2 | |
| 2 | Lê Thị Thanh Tịnh | 48001890 06427 | | TS, Hà Lan, 2022 | Khoa học Giáo dục | 01/12/201 2 | | 4813008499 | 12 | | | |
| 3 | Lê Thị Duyên | 03618701 5211 | | TS, Việt Nam 2021 | Giáo dục học | 30.9.2011 | | 4810013741 | 13 | 1 | 3 | |
| 4 | Ngô Thị Hoàng Vân | 04618800 8372 | | TS, Đài Loan, 2025 | Giáo dục Khoa học | 01/03/201 7 | | 4613000152 | 9 | | 1 | |
| 5 | Trần Quỳnh | 06609001 3255 | | TS, Việt Nam 2021 | Giáo dục học | 15/06/202 0 | | 4621384785 | 10 | | 4 | |
| 6 | Hồ Trần Ngọc Oanh | 06418501 3004 | | TS, Việt Nam, 2021 | Khoa học Giáo dục | 1/04/2011 | | 4811019659 | 14 | | 2 | |
| 7 | Phạm Anh Phương | 04607400 2993 | | TS, Việt Nam 2010 | CNTT | 1/3/2015 | | 7460002300 024 | 29 | 2 | 1 | |
| 8 | Trần Thị Yên Minh | 00481860 00120 | | TS, Vương quốc Anh, 2021 | Truyền thông | 02/01/200 89 | | 4809012902 | 16 | | 3 | |
| 9 | Trần Văn Vỹ | 04920101 1410 | | CN, Việt Nam, 2023 | Báo chí | 01/01/202 5 | | 4920572359 | | | | |
| 10 | Đinh Thị Mỹ Hạnh | 04818300 0575; Việt Nam | | Ts, Việt Nam, 2024 | Lý luận và phương | 2006 | | 4808004749 | 19 | 01 | 02 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------------|------------------|--------------|----------------------------------|---|----------------|--|------------|----|----|---|--|
| | | | | | pháp dạy học | | | | | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Trâm Anh | 03818003 9686 | PGS, 2023 | Tiến sĩ, CHLB Nga, 2009 | Tâm lý học | 1/7/2010 | | 4810023193 | 14 | 2 | 5 | |
| 12 | Bùi Thị Thanh Diệu | 04918201 0985 | | TS, Việt Nam | Tâm lý lâm sàng trẻ em và vị thành niên | 2010 | | 4810005096 | 13 | 1 | 2 | |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | | | Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016 | Khoa học máy tính | 01/10/200 6 | | 4808004725 | 19 | 03 | | |
| 14 | Đoàn Duy Bình | 0440750131 94 | | TS, 2024 | Khoa học máy tính | 9/1998 | | 0402001222 | 27 | | 6 | |
| 15 | Phạm Dương Thu Hằng | 04818100 2845 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2022 | Khoa học giáo dục | 14/02/200 4 | | 4808000461 | 22 | 1 | 4 | |
| 16 | Lê Thị Minh Phương | 04819100 0768 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2025 | Khoa học giáo dục | 01/01/201 4 | | 4814009047 | 11 | | | |
| 17 | Nguyễn Hoàng Hải | 04808600 3512 | | Tiến sĩ, Tây Ban Nha, 2014 | Khoa học máy tính | 1/11/2010 | | 4810031400 | 15 | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|------------------------|------------------------------|--------------|--|---|----------------|--|------------|----|---|----|--|
| 18 | Lê Thanh Huy | 04008103 9624 | PGS, 2025 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2014 | Khoa học giáo dục | 15/2/2005 | | 4808000478 | 16 | 7 | 5 | |
| 19 | Phùng Việt Hải | 03408001 7699 | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2015 | Khoa học giáo dục | 1/10/2015 | | | 22 | 0 | 4 | |
| 20 | Võ Công Khôi | 04907803 9078 | | Tiến sĩ, Vương quốc Anh, 2022 | Luật | 01/09/202 5 | | 0403011288 | 25 | 4 | 2 | |
| 21 | Phạm Thị Nhật Tài | 04818500 6825 | | TS Việt Nam, 2017 | Luật Kinh tế | 01/12/202 1 | | 4809013612 | 17 | 0 | 05 | |
| 22 | Trần Thị Hương Xuân | 04818700 0829 | | Thạc sĩ - Việt Nam, 2012 | Lý luận và Phương pháp dạy học | 01/01/201 4 | | 4814009055 | 12 | 0 | 2 | |
| 23 | Nguyễn Thị Quý | 02418901 1960 | | Tiến sĩ, Trung Quốc, 2020 | Giáo dục học | 7/3/2021 | | 0114161384 | 3 | 0 | 1 | |
| 24 | Hà Văn Hoàng | 04008600 8647 Việt Nam | | Tiến sĩ, LB Nga, 2017 | Xã hội học | 2011 | | 4909022804 | 14 | 2 | 4 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------|------------------|--|-------------------|-----------|------|--|------------|----|--|---|--|
| 25 | Dương Đình Tùng | 03808400 7285 | | TS, Việt Nam 2016 | Triết học | X | | 4813008506 | 12 | | 2 | |
| 26 | Nguyễn Văn Quế | 03808202 2843 | | TS, Việt Nam 2016 | Triết học | X | | 0407012629 | 12 | | | |
| 27 | Tôn Thất Tú | 04608600 6106 | | TS, Belarus, 2019 | Toán học | 2009 | | 4810005111 | | | | |

* *Ghi chú:* Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Bảng 3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành Công nghệ giáo dục

| TT | Họ và tên | Học hàm, năm phong | Học vị, năm, nước tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|-------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|---|
| 1 | Ngô Thị Hoàng Vân | | Tiến sĩ, 2025, Đài Loan | Giáo dục Khoa học | | - 03 đề tài - 07 bài báo - 01 chương sách chuyên khảo - 01 sách tham khảo - 01 giáo trình |
| 2 | Lê Thị Thanh Tịnh | | Tiến sĩ, | Khoa học Giáo | - 2025, Trường ĐHSP- | - 07 đề tài |

| TT | Họ và tên | Học hàm, năm phong | Học vị, năm, nước tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|---------------|--------------------|------------------------------|-----------------------|--|---|
| | | | 2022, Hà Lan | dục | ĐHĐN - 2023, Đại học Vin, Hà Nội - 2023, Đại học Leiden, Hà Lan - 2022, Trường Đại học Thái Bình Dương, Khánh Hoà | - 21 bài báo - 01 giáo trình - 03 sách chuyên khảo |
| 3 | Lê Thị Duyên | | Tiến sĩ, 2021, Việt Nam | Khoa học giáo dục | 2022, Trường ĐHSP-ĐHĐN | - 09 đề tài - 30 bài báo - 02 giáo trình chủ biên; - 01 sách chuyên khảo; - 02 sách tham khảo |
| 4 | Trần Văn Hưng | | Tiến sĩ, 2019, Việt Nam | LL&PPDH bộ môn CNTT | 2020, Trường ĐHSP-ĐHĐN | - 04 đề tài - 48 bài báo - 10 sách tham khảo - 01 giáo trình |
| 5 | Trần Quỳnh | | Tiến sĩ, 2021, Việt Nam | LL&PPDH bộ môn Vật lý | 2023, Trường ĐHSP-ĐHĐN | - 03 đề tài cấp trường - 02 SKKN - 01 sách tham khảo |

| TT | Họ và tên | Học hàm, năm phong | Học vị, năm, nước tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) |
|----|-----------|--------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|--|
| | | | | | | - 19 bài báo |

Bảng 3.3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân:

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Trần Văn Hưng | <i>Cơ sở lập trình</i> | Học kỳ Thu, năm 1 | 03 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-----------|---|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| | | <i>Nhập môn Công nghệ giáo dục</i> | Học kỳ Thu, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>AI và IoT trong giáo dục STEM</i> | Học kỳ Thu, năm 3 | 03 | | | | |
| | | <i>Phát triển hệ thống LMS, LCMS và E-Learning</i> | Học kỳ Thu, năm 3 | 04 | | | | |
| | | <i>Dự án sư phạm số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Thiết kế học liệu số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Mô hình TPACK và ứng dụng</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Thiết kế dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-------------------|---|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| | | <i>Phân tích dữ liệu học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | 03 | | | | |
| 2 | Lê Thị Thanh Tịnh | <i>Đồ án sáng tạo nội dung số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Lý thuyết hệ thống trong giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Gamification và học tập trải nghiệm</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Khoa học về học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Khoa học dữ liệu trong giáo dục</i> | Học kỳ Hè, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Thiết kế dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Thống kê ứng dụng trong giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 2 | 03 | | | | |
| | | <i>Phân tích dữ liệu học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | 03 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-------------------|--|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| 3 | Lê Thị Duyên | <i>Gamification và học tập trải nghiệm</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Lý thuyết hệ thống trong giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Khoa học về học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 2 | 03 | | | | |
| 4 | Ngô Thị Hoàng Vân | <i>Nhập môn Công nghệ giáo dục</i> | Học kỳ Thu, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Mô hình TPACK và ứng dụng</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục</i> | Học kỳ Thu, năm 3 | 03 | | | | |
| | | <i>Business communication</i> | Học kỳ Hè, năm 2 | 02 | | | | |
| | | <i>Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyển đổi số</i> | Học kỳ Thu, năm 3 | 03 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-------------------|---|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| 5 | Trần Quỳnh | <i>Thực hành dạy học số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Thiết kế học liệu số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Đánh giá học tập trong môi trường số</i> | Học kỳ Thu, năm 2 | 03 | | | | |
| 6 | Hồ Trần Ngọc Oanh | <i>Gamification và học tập trải nghiệm</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Thiết kế dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| 7 | Phạm Anh Phương | <i>Cơ sở lập trình</i> | Học kỳ Thu, năm 1 | 03 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|---|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| 8 | Trần Thị Yến Minh | <i>Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Đồ án sáng tạo nội dung số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| 9 | Trần Văn Vỹ | <i>Thông hiểu thông tin truyền thông</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| | | <i>Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| 10 | Đinh Thị Mỹ Hạnh | <i>Dự án sư phạm số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 03 | | |
| 11 | Nguyễn Thị Trâm Anh | <i>Khoa học não bộ và hành vi</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | 03 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|--|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| | | | | | | | | |
| 12 | Bùi Thị Thanh Diệu | <i>Khoa học não bộ và hành vi</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | 03 | | | | |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | <i>AI và IoT trong giáo dục STEM</i> | <i>Học kỳ Thu, năm 3</i> | 03 | | | | |
| | | <i>Phát triển hệ thống LMS, LCMS và E-Learning</i> | <i>Học kỳ Thu, năm 3</i> | 04 | | | | |
| 14 | Đoàn Duy Bình | <i>Công nghệ số cơ bản</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | | | 03 | | |
| 15 | Phạm Dương Thu Hằng | <i>Cơ sở lập trình</i> | <i>Học kỳ Thu, năm 1</i> | 03 | | | | |
| 16 | Lê Thị Minh Phương | <i>Thực hành dạy học số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|-------------------|--|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| | | <i>Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 02 | | |
| | | <i>Đánh giá học tập trong môi trường số</i> | Học kỳ Thu, năm 2 | 03 | | | | |
| 17 | Nguyễn Hoàng Hải | <i>Cơ sở lập trình</i> | <i>Học kỳ Thu, năm 1</i> | 03 | | | | |
| 18 | Lê Thanh Huy | <i>AI và IoT trong giáo dục STEM</i> | Học kỳ Thu, năm 3 | 03 | | | | |
| 19 | Phùng Việt Hải | <i>Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | | | 02 | | |
| 20 | Võ Công Khôi | <i>Đạo đức và Phát luật trong môi trường số</i> | Học kỳ Thu, năm 1 | 02 | | | | |
| 21 | Phạm Thị Nhật Tài | | Học kỳ Thu, năm 1 | 02 | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------|--|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| | | <i>Đạo đức và Pháp luật trong môi trường số</i> | | | | | | |
| 22 | Trần Thị Hương Xuân | <i>Thực hành dạy học số</i> | Học kỳ Xuân, năm 3 | | | 03 | | |
| 23 | Nguyễn Thị Quý | <i>Lý thuyết hệ thống trong giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Khoa học về học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 2 | 03 | | | | |
| 24 | Hà Văn Hoàng | <i>Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục</i> | Học kỳ 5, năm 2 | 03 | | | | |
| 25 | Dương Đình Tùng | | | | | | | |
| 26 | Nguyễn Văn Quế | | | | | | | |

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|---------------------------|---|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| 27 | Tôn Thất Tú | <i>Khoa học dữ liệu trong giáo dục</i> | Học kỳ Hè, năm 1 | 03 | | | | |
| | | <i>Thống kê ứng dụng trong giáo dục</i> | Học kỳ Xuân, năm 2 | 03 | | | | |
| | | <i>Phân tích dữ liệu học tập</i> | Học kỳ Hè, năm 3 | 03 | | | | |
| 28 | Bộ môn Công nghệ giáo dục | <i>Thực tập tốt nghiệp</i> | Học kỳ Xuân, năm 4 | 04 | | | | |
| | | <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> | Học kỳ Xuân năm 4 | | | 06 | | |

Bảng 3.4: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|-------|--|----------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1 | Phạm Quý Mùi, 20/01/1980, Trưởng Khoa | Tiến sĩ, 2012 | Toán | Phó Giáo sư, 2023 |
| 2 | Nguyễn Đình Lâu, 06/05/1978, Phó Trưởng Khoa | Tiến sĩ, 2016 | Khoa học máy tính | |

3.2. Điều kiện về nghiên cứu khoa học**Bảng 3.5: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)**

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|----------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| 1 | BGK/DO C/ED/25/015-SE | Quốc tế (UNESCO) | Chuyển đổi số trong Giáo dục Đại học khu | TS Lê Thị Thanh Tịnh | BGK/DOC/ED/25/015-SE | 18/06/2024 | Đạt | Lê Thị Thanh Tịnh | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|---|----------------------|--|---|--------------------------|--|---------|
| | | | vực Đông Nam Á | | ngày 07/02/2024 | | | | |
| 2 | NCUD.05-2022.21 | NAFOSTED | Nâng cao năng lực giáo dục Quyền Công dân số cho giáo viên phổ thông Việt Nam: Một nỗ lực đáp ứng Chương trình Chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực giáo dục | TS Lê Thị Thanh Tịnh | Đang thực hiện | Đang thực hiện | Đang thực hiện | Lê Thị Thanh Tịnh, Trần Thị Yến Minh, Hồ Trần Ngọc Oanh, Đặng Hùng Vĩ, Nguyễn Thị Lan Anh, Châu Dương Quang, Nguyễn Anh Nhật | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|----------------------|--|---|--------------------------|--|---------|
| 3 | T2025-LK-04 | | Đánh giá mức độ tích hợp năng lực thông tin truyền thông trong chương trình Ngữ văn hiện hành theo khung tham chiếu của UNESCO | TS Lê Thị Thanh Tịnh | Đang thực hiện | Đang thực hiện | Đang thực hiện | Lê Thị Thanh Tịnh, Hồ Trần Ngọc Oanh | |
| 4 | 385 | Thành phố | Nghiên cứu xây dựng mô hình thí điểm phòng học ảo thông minh trên nền tảng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ | TS. Đinh Thị Mỹ Hạnh | 311QĐ/SKH CN | 23/05/2025 | Đạt | Trần Văn Hưng, Lê Thanh Huy, Ngô Tứ Thành, Phan Chí Thành, Phạm Tấn Ngọc Thụy, Võ Hùng | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|------------------|--|---|--------------------------|--|---------|
| | | | đạy và học cho HS THPT tại Tp Đà Nẵng | | | | | Cường, Nguyễn Thị Thúy Ngân | |
| 5 | B2021-DNA-07 | Bộ | Phát triển năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục cho giáo viên Tiểu học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 | TS. Lê Thị Duyên | 454/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 | 11/03/2024 | Đạt | Lê Thị Duyên, Bùi Thị Thanh Diệu, Lê Quang Sơn, Nguyễn Thị Trâm Anh, Trần Xuân Bách, Hoàng Thế Hải | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|---------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| 6 | 503.01.20 21.14 | Nhà nước | Đề xuất chiến lược đánh giá ngang hàng trực tuyến để nâng cao năng lực đánh giá người học của SV sư phạm đáp ứng dạy học theo tiếp cận năng lực. | TS. Hoàng Phước Lộc | 2025-53T 1125/NS KQNC | 19/11/2025 | Đạt | Lê Thanh Huy, Nguyễn Thế Dũng, Lê Anh Phương, Trần Thị Thanh Huyền | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| 7 | T2021-KN-15 | Cơ sở | Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh thông qua vận dụng dạy học dự án phần cơ học Vật lí lớp 10 | TS. Trần Quỳnh | 1390/QĐ-ĐHSP, 29/09/2022 | 15/10/2022 | Đạt | ThS. Hoàng Đỗ Tú Quỳnh | |
| 8 | Đ2013-03-05-BS | Đại học Đà Nẵng | Nghiên cứu xây dựng hệ thống dạy học trực tuyến môn Vật lý đại cương ở các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng | TS. Lê Thanh Huy | 6830/QĐ-ĐHĐN-KHCNMT, 24/11/2014 | 28/11/2014 | Tốt | ThS. Trần Bá Nam, ThS. Trương Thành | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--|----------------------|--|---|--------------------------|--|---------|
| 9 | 10 B2017- DN03-11 | Đại học Đà Nẵng | Nghiên cứu xây dựng và tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp lĩnh vực Khoa học tự nhiên đáp ứng đổi mới giáo dục ở bậc trung học cơ sở Đại học Đà Nẵng | TS. Lê Thanh Huy | 22 /QĐ-QKHCN, 27/5/2019 | 19/6/2019 | Đạt | TS. Phùng Việt Hải, TS. Trương Thị Thanh Mai, ThS. Nguyễn Thị Lan Anh, ThS. Trần Thị Nguyên Quý, ThS. Phan Quang Mạnh, ThS. Lê Văn Đức | |
| 10 | 503.01- 2024.02 | Nhà nước | Phát triển năng lực số và sử dụng trí tuệ | PGS.TS Trần Văn Hưng | | 15/3/2025 | Đang thực hiện | PGS.TS Trần Văn Hưng và cộng sự | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|---|----------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| | | | nhân tạo trong dạy học và đánh giá cho sinh viên sư phạm và giáo viên trong bối cảnh hiện nay | | | | | | |
| 11 | Mã số: B2017-ĐN-03-10, Đại học Đà Nẵng | Bộ | Vận dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended learning) vào đào tạo và bồi dưỡng giáo viên | PGS.TS Trần Văn Hưng | 44/QĐ-QKHCN | 17/07/2019. | Đạt | PGS.TS Trần Văn Hưng và cộng sự | |
| 12 | Mã số: B2019- | Bộ | Ứng dụng mô hình lớp học | PGS.TS Trần Văn Hưng | 07-QĐ-QKHCN | 13/03/2023 | Đạt | PGS.TS Trần Văn Hưng và cộng sự | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|---|------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| | DN01-25-HT, Đại học Đà Nẵng | | đảo ngược (flipped classroom) trong dạy học môn tin học trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực tự học của học sinh | | | | | | |

Bảng 3.6: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Công nghệ giáo dục của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 1 | Trần Quỳnh , Nguyễn Hải Nam, Hoàng Đỗ Tú Quyên (2019), “Bồi dưỡng năng lực hợp tác cho học sinh trong dạy học vật lý ở trường trung học phổ thông”, <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng</i> , số 17, tháng 9 – 2019, tr.44 - 53. | |
| 2 | Trần Quỳnh (2019), “Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh trong dạy học Vật lí thông qua mô hình B-learning”, <i>Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam</i> , số 21, tháng 9 – 2019, tr.59 - 64. | |
| 3 | Trần Quỳnh (2019), “Thiết kế chủ đề giáo dục STEM “Cảm ứng điện từ - Sạc không dây” theo hướng phát triển năng lực hợp tác cho học sinh”, <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng</i> , số đặc biệt: <i>Chuyên san Hội thảo khoa học toàn quốc: Dạy học Vật lí phát triển phẩm chất năng lực học sinh, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới</i> , tháng 12 – 2019, tr.106 - 116. | |
| 4 | Trần Quỳnh (2019), “Bồi dưỡng năng lực hợp tác cho học sinh với sự hỗ trợ của máy vi tính thông qua dạy học trên lớp chương “Động lực học chất điểm” (Vật lí 10)”, <i>Tạp chí khoa học, Đại học Huế</i> , tháng 2 – 2020, tr.111 - 123. | |
| 5 | Trần Quỳnh , Nguyễn Bảo Hoàng Thanh (2020), “Đánh giá năng lực hợp tác trong dạy học chương “Động lực học chất điểm” Vật lý 10 Trung học phổ thông”, <i>Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng</i> , Vol. 18, No. 10, 2020; tr.18-23. | |
| 6 | Trần Quỳnh , Phùng Việt Hải (2022), “Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh thông qua dạy học theo dự án “xe thể năng” – Vật lí 10”, <i>Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục</i> , Số 1 (2022), tr.135-144. | |

| | | |
|----|---|--|
| 7 | Trần Quỳnh , Chu Thị Hoài (2023), “Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học phần “Điện trường” Vật lí lớp 11 hướng phát triển năng lực tự học của học sinh”, <i>Tạp chí Thiết bị giáo dục</i> , số đặc biệt, tháng 6 năm 2023, tr.28-30. | |
| 8 | Phùng Việt Hải, Mai Thị Thu Hiền, Trần Quỳnh (2022), “Phát triển năng lực vật lí của học sinh thông qua dạy học chủ đề STEM “Thiết bị cảnh báo lũ” (Vật lí 11)”, <i>Tạp chí Giáo dục</i> , 22 (số đặc biệt 10), tr.44-51. | |
| 9 | Trần Quỳnh , Nguyễn Thị Phương Thảo, Phùng Việt Hải, Phùng Thị Tố Loan (2023), “Xây dựng một số thí nghiệm trong dạy học phần “Sóng” – Vật lí 11 (CTGDPT 2018) nhằm phát triển năng lực vật lí của học sinh”, <i>Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia Cán bộ trẻ các Trường đại học Sư phạm lần thứ X, năm 2023</i> , Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, tháng 09 – 2023, tr.408 - 423. | |
| 10 | Châu Thị Thanh Hoài, Trần Quỳnh (2023), “Xây dựng một số thí nghiệm trong dạy học phần “Nhiệt” – Khoa học tự nhiên 8 nhằm phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên của học sinh”, <i>Tạp chí Nghiên cứu khoa học Thanh niên</i> , số 44, tháng 1/2024, tr.61 – 65. | |
| 11 | Phùng Việt Hải, Trần Quỳnh (2024), Xây dựng thí nghiệm tương tác trên màn hình thông qua phần mềm Tracker Video Analysis trong dạy học phần “Động học” (Vật lí 10) và “Dao động” (Vật lí 11) nhằm phát triển năng lực vật lí của học sinh, <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên</i> , số 229, tháng 01 – 2024, tr.149 – 156. | |
| 12 | Le Thi Minh Phuong, Tran Quynh, Bounnao Pathoumma, Nguyen Thi My Duc (2024), Organizing a lesson on "building a simple generator" to apply knowledge of magnetic fields, electromagnetic induction and develop students' collaborative competence in high school, <i>TNU Journal of Science and Technology</i> , 229 (12)-2024, pp. 212 – 219. | |
| 13 | Le Van Giao, Bounnao Pathoumma, Tran Quynh (2024), Experiments design in the organization of physics teaching to form and improve students' practical capacity, <i>TNU Journal of Science and Technology</i> , 229 (12)-2024, pp. 220 - 228. | |

| | | |
|----|--|--|
| 14 | Nguyễn Hoàng Anh, Quách Nguyễn Bảo Nguyên, Phạm Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Trường Vũ, Phùng Việt Hải, Trần Quỳnh (2025), Dạy học chủ đề “Mô tả sóng âm” (Khoa học tự nhiên 7) thông qua thí nghiệm mô phỏng trên điện thoại thông minh theo hướng phát triển năng lực tự học cho học sinh, <i>Tạp chí Giáo dục</i> , Tập 22, Số 3 (tháng 02/2025), tr.36-40. | |
| 15 | Huy Le Thanh, Hung Tran Van, Hai Phung Viet, Quynh Tran , Hung Nguyen Thanh, Binh Doan Duy, Manh Tran Duc (2025), Integrating AI and IoT into STEM Teacher Training: A Case Study of Secondary Education in Vietnam, <i>Edelweiss Applied Science and Technology</i> , Publisher: Learning Gate, Vol. 9, No. 4 (Scopus Q3), 2439-2458. | |
| 16 | Nguyễn Thị Quý. (2024). Xây dựng giờ học hạnh phúc thông qua tương tác tích cực giữa giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học. <i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh</i> , 53(Số đặc biệt 2), 73–80. | |
| 17 | Nguyễn Thị Quý. (2023). Tạo lập bầu không khí lớp học hạnh phúc thông qua phát triển mối quan hệ tích cực giữa giáo viên và học sinh. In <i>Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Tâm lý học trường học lần thứ 7</i> (pp. 834–846). Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. | |
| 18 | Nguyễn Thị Quý (2024), Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chưa tốt nghiệp đúng hạn tại trường Đại học Sư phạm Đại học Đà Nẵng, <i>Tạp chí Khoa học và công nghệ ĐHDN</i> , số 22 năm 2024 | |
| 19 | <i>Lê Thị Duyên, Thực trạng nhu cầu tư vấn và hỗ trợ trong hoạt động giáo dục của học sinh các trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng</i> , <i>Tạp chí Tâm lý học Việt Nam</i> số 01 (2023) | |
| 20 | Lê Thị Duyên, Trần Xuân Bách; Thực trạng khó khăn của giáo viên và cán bộ quản lý các trường Trung học cơ sở tại Thành phố Đà Nẵng trong tổ chức thực hiện chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; <i>Tạp chí quản lý giáo dục</i> số 01 (2023) | |
| 21 | Lê Thị Duyên, Trần Xuân Bách; Thực trạng khó khăn của giáo viên và cán bộ quản lý các trường Trung học cơ sở tại Thành phố Đà Nẵng trong tổ chức thực hiện chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; <i>Tạp chí quản lý giáo dục</i> số 01 (2023) | |

| | | |
|----|---|--|
| 22 | Lê Thị Duyên, Trần Xuân Bách, Bùi Văn Vân; <i>Thực trạng năng lực tư vấn hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục của giáo viên tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng</i> ; Tạp chí Giáo dục, tháng 01/2024. | |
| 23 | Son Quang Le Duyen Thi Le, Dieu Thi Thanh Bui, Tran Xuan Bach, <i>Ability to advise and support students in educational activities of primary school teachers</i> , Journal of Law and Sustainable Development (ISSN 2764-4170), 3/2024 | |
| 24 | Lê Thị Duyên, Nguyễn Thị Trâm Anh, <i>Biện pháp phát triển năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục cho giáo viên Tiểu học</i> ; Tạp chí khoa học Giáo dục Việt Nam (ISSN 2615-8957) | |
| 25 | Son Quang Le, Duyen Thi Le, Dieu Thi Thanh Bui; <i>Explorator Educational Initiatives Enhancing Primary School Teachers'</i> ; Revista de Gestão Social e Ambiental | |
| 26 | Lê Thị Duyên, <i>Thiết kế chủ đề và tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Khoa học giáo dục (ISSN 2354 - 1075) - Tháng 9/2022 | |
| 27 | Nguyễn Thị Quý. (2024). Xây dựng giờ học hạnh phúc thông qua tương tác tích cực giữa giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh, 53(Số đặc biệt 2), 73–80. | |
| 28 | Bui, H. T. M., Le, T. T. T., & Nguyen, H. T. M. (2025). Report on digital transformation in higher education in Southeast Asia. UNESCO. https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000395325.locale=en | |
| 29 | Trần Thanh Mai & Lê Thị Thanh Tịnh (2025). Thiết kế hệ thống bài tập nâng cao năng lực giải quyết vấn đề của học sinh lớp 6 trong môn Ngữ văn. Tạp chí Giáo dục. | |

| | | |
|----|--|--|
| 30 | Trần Thanh Mai & Lê Thị Thanh Tịnh (2025). Thiết kế bài tập phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh trong dạy học Ngữ văn lớp 6. <i>Tạp chí Giáo dục</i> . | |
| 31 | Le, T. T. T. , Tran, M., Duong, A., Nguyen, L.-A. T., Tran, V., Le, T., & Vu, H. T. (2025). Building confidence in the digital age: The effects of online professional development on Vietnamese teachers' media and information literacy. <i>Asia Pacific Journal of Education</i> . https://doi.org/10.1080/02188791.2025.2505670 | |
| 32 | Le, T. T. T. , Tigelaar, D., & Admiraal, W. (2026). Understanding conflict resolution in Eastern classrooms: Cultural, moral, and role-based influences on student decision-making in Vietnam. <i>Teaching and Teacher Education</i> . | |
| 33 | Le, T. T. T. , Tigelaar, D., & Admiraal, W. (2021). A typology of educational democratic values: Perspectives from teachers and students in Vietnamese secondary schools. <i>Asia Pacific Journal of Education</i> . https://doi.org/10.1080/02188791.2021.2016371 | |
| 34 | Le, T. T. T. , Ho, O. N. T., Tran, H. T., & Le, O. P. D. (2024). Insights into homeschooling in Vietnam: Vietnamese parents' perspectives and approaches. <i>Vietnam Journal of Education</i> , 8(1), 51–59. | |
| 35 | Nguyen, N. N., Le, T. T. T. , Nguyen, A., & Nguyen, T. B. P. (2024). Examining effects of students' innovative behaviour and problem-solving skills on crisis management self-efficacy: Policy implications for higher education. <i>Policy Futures in Education</i> , 22(1), 1–20. https://doi.org/10.1177/147821032211338 | |
| 36 | Khong, H., Celik, I., Le, T. T. T. , Lai, V. T. T., Nguyen, A., & Bui, H. (2023). Examining teachers' behavioural intention for online teaching after COVID-19 pandemic: A large-scale survey. <i>Education and Information Technologies</i> , 28(5), 5999–6026. https://doi.org/10.1007/s10639-022-11417-6 | |
| 37 | Hồ Trần Ngọc Oanh, Lê Thị Thanh Tịnh (2025). Đánh giá mức độ tích hợp năng lực thông tin truyền thông trong chương trình Ngữ văn hiện hành theo khung tham chiếu của UNESCO [Assessing the integration of media and information literacy in the current Literature curriculum based on the UNESCO framework]. <i>Tạp chí Giáo dục</i> . | |

| | | |
|----|---|--|
| 38 | Le, T. T. T., Admiraal, W., & Tigelaar, D. (in press). Digital citizenship education in K-12: A systematic literature review on primary goals, school interventions, and outcomes. <i>Educational Research Review</i> . | |
| 39 | Le, T. T. T., Tran, M., Duong, A., Pham, H. T., Tran, V., & Jackson, D. (in press). Teacher reflections on media and information literacy in Vietnamese K-12 schools: Current practices, challenges, and pathways for improvement. <i>Journal of Media Literacy Education</i> . | |
| 40 | Le, T. T. T. (2025). Policy analysis of digital transformation in Vietnamese higher education: Focus, challenges, and recommendations. In [Nguyễn Tiến Trung & Nguyễn Hữu Cường] (Eds.), <i>Education in Vietnam: A 40-year journey of reform and the future outlook</i> . Springer. | |
| 41 | Le, T. T. T., Tigelaar, D., & Admiraal, W. (in press). Understanding conflict resolution in Eastern classrooms: Cultural, moral, and role-based influences on student decision-making in Vietnam. <i>Teaching and Teacher Education</i> . | |
| 42 | Trần Minh Tùng, Lê Thị Thanh Tịnh (2025). Giáo dục quyền công dân số tại Việt Nam: Thực tế và kỳ vọng từ góc nhìn của giáo viên. <i>Tạp chí Giáo dục</i> . | |
| 43 | Tran, V. H., Dang, N. T., & Ngo, T. T. (2022). Assessment of high school students' learning and development of qualities and competencies: A case study. <i>Journal of Education and e-Learning Research</i> , 9(4), 216–223. https://doi.org/10.20448/jeelr.v9i4.4196 | |
| 44 | Tran, V. H., Le, H. T., Phan, T. C., Hoang, L. P., & Phan, T. M. (2022). Flipped classroom in online teaching: A high school experience. <i>Interactive Learning Environments</i> . Advance online publication. https://doi.org/10.1080/10494820.2022.2120020 | |
| 45 | Dinh, T. M. H., & Tran, V. H. (2023). Artificial intelligence in university education - Designing a learning model to support the interaction between students and AI. <i>International Journal of Science and Research</i> , 12(3), 1258–1265. https://doi.org/10.21275/SR23320133658 | |
| 46 | Hoang, T. H., Tran, V. H., Nguyen, Q. V., Dinh, T. T. T., & Do, T. H. (2024). CDIO-based teaching at universities: A case study for students majoring in electrical and electronic engineering technology, Vietnam. <i>Journal of Education and e-Learning Research</i> , 11(1), 66–76. https://doi.org/10.20448/jeelr.v11i1.5324 | |

| | | |
|----|---|--|
| 47 | Trần, V. H., Lê, T. H., & Phan, C. T. (2024). Đề xuất một số giải pháp sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong đào tạo giáo viên tại các trường đại học sư phạm ở Việt Nam. <i>Tạp chí Giáo dục</i> , 24(Số đặc biệt 4), 239–244. | |
| 48 | Trần, V. H. (2024). Vận dụng mô hình “Lớp học đảo ngược” vào dạy học lập trình cho sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. <i>Tạp chí Giáo dục</i> , 24(12), 29–34. | |
| 49 | Tran, V. H., Dinh, N. T., Le Dang, A. T., & Ho, Q. V. (2024). What factors most influence self-learning Python programming for 10th grade students? A case study in Viet Nam. <i>American Journal of Science Education Research</i> , Article AJSER-193. https://doi.org/10.47991/2835-6764/AJSER-193 | |
| 50 | Tran, V. H., Ngo, K. Q., Nguyen, T. B. T., Nguyen, T. H. T., & Dang, T. P. T. (2024). From the TAM model to the acceptance of using the flipped classroom in teaching at primary schools: A case study in Vietnam. <i>Journal of Infrastructure, Policy and Development</i> , 8(13), Article 9213. https://doi.org/10.24294/jipd.v8i13.9213 | |
| 51 | Tran, V. H., Nguyen, T. H., Tran, L. A. K., & Nguyen, B. T. K. (2025). What is the biggest motivator for 10th-graders when learning programming? Case study in Vietnam. <i>Social Sciences & Humanities Open</i> , 11, Article 101353. https://doi.org/10.1016/j.sssh.2025.101353 | |
| 52 | Le, H. T., Tran, V. H., Phung, V. H., Tran, Q., Nguyen, H. T., Doan, B. D., & Tran, M. D. (2025). Integrating AI and IoT into STEM teacher training: A case study of secondary education in Vietnam. <i>Edelweiss Applied Science and Technology</i> , 9(4), 2439–2458. https://doi.org/10.55214/25768484.v9i4.6583 | |
| 53 | Nguyen, T. H. P., Tran, V. H., Le, T. P., Trinh, T. P. T., & Tran, T. (2025). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) in higher education research: An evidence from using Technology Acceptance Model (TAM) and Innovation Resistance Theory (IRT). <i>New Review of Information Networking</i> , 29(1), 24–54. https://doi.org/10.1080/13614576.2025.2499748 | |

| | | |
|----|--|--|
| 54 | Tran, V. H., Dinh, T. M. H., Le, T. P., Ngo, K. Q., & Nguyen, T. B. T. (2025). Factors influencing the decision to use the flipped classroom model by primary school teachers: A case study in Vietnam. <i>Human Behavior and Emerging Technologies</i> , 2025, Article 2056461. https://doi.org/10.1155/hbe2/2056461 | |
| 55 | Hoang, L. P., Le, H. T., Tran, V. H., Phan, T. C., Vo, D. M., Le, P. A., Nguyen, D. T., & Pong-inwongs, C. (2022). Does evaluating peer assessment accuracy and taking it into account in calculating assessor's final score enhance online peer assessment quality? <i>Education and Information Technologies</i> , 27(8), 11055–11087. https://doi.org/10.1007/s10639-021-10763-1 | |
| 56 | Le, H. T., Nguyen-Dinh, C. H., Tran, V. H., & Nguyen, M. D. (2025). The evolution of online physics education: Insights from a bibliometric study. <i>International Journal of Learning, Teaching and Educational Research</i> , 24(4), 221–249. https://doi.org/10.26803/ijlter.24.4.11 | |
| 57 | Le, H. T., Phung, V. H., Nguyen, T. N., Nguyen, B. H. T., Tran, H. H., Tran, V. H., & Hoang, L. P. (2025). The perceptions of lecturers about the application of e-learning in the process of organizing teaching activities at universities. <i>Multidisciplinary Science Journal</i> , 7(10), Article 2025585. https://doi.org/10.31893/multiscience.2025585 | |
| 58 | Dinh, T. M. H., & Tran, V. H. (2025). Design of teaching and learning support software integrating artificial intelligence for high school students. <i>International Journal of Human Research and Social Science Studies</i> , 2(2), 36–45. https://doi.org/10.55677/ijhrsss/02-2025-Vol0212 | |
| 59 | Trần Văn Hưng, Trần Xuân Bách (2024) Đào tạo giáo viên chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền Trung Bộ và Tây Nguyên. <i>Hội thảo Gắn kết trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ</i> . | |

| | | |
|----|---|--|
| 60 | Trần, V. H., Ngô, K. Q., Lê, H. Y., Nguyễn, T. B. T., Nguyễn, T. H. T., & Đặng, T. P. T. (2024). Thiết kế học liệu số hỗ trợ mô hình lớp học đảo ngược trong hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học. <i>Tạp chí Thiết bị Giáo dục</i> , 312(Kỳ 1 Tháng 5), 32–34. | |
| 61 | Nguyễn Thị Hải Yến, Ngô Thị Hoàng Vân, Phan Đức Duy (2020). Xây dựng bộ tiêu chí để đo lường kỹ năng đánh giá quá trình cho sinh viên ngành sư phạm sinh học. <i>Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn</i> , Tập 129, Số 6D, tr. 119–129. https://doi.org/10.26459/hueuni-jssh.v129i6D.5860 | |
| 62 | Ngô Thị Hoàng Vân (2020). Nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa bảo vệ môi trường cho sinh viên – mô hình từ Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. <i>Hội thảo khoa học Cán bộ trẻ các trường Đại học Sư phạm toàn quốc lần thứ VIII</i> , Đại học Huế, 020. NC/261-2020. | |
| 63 | Kiều Thị Kính, Ngô Thị Hoàng Vân, Đinh Châu Minh Tiên (2020). Study on Green extra-curricular activities at universities in Danang. <i>Hội thảo quốc tế “Giáo dục Đại học Việt Nam và Châu Á: tương quan và cơ hội hợp tác”</i> . NXB Khoa học xã hội. | |
| 64 | Trần Thị Gái, Kiều Thị Kính, Ngô Thị Hoàng Vân (2020). Thiết kế hoạt động trải nghiệm thiên nhiên phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác cho học sinh cấp Trung học cơ sở. <i>Tạp chí Giáo dục</i> , số 492 (Kì 2-12/2020), trang 40-45. | |
| 65 | Đinh Xuân Tú, Nguyễn Phúc Quân, Vũ Duy Dũng, Nguyễn Minh Lý, Ngô Thị Hoàng Vân (2021). Đánh giá chất lượng và quá trình nảy mầm của hạt giống Sâm Ngọc Linh. <i>Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i> , 19(2): 185-194. 2021 | |
| 66 | Ngô Thị Hoàng Vân, Trần Quang Dân, Phạm Công Anh (2022). Hiện trạng phân bố của cây thuốc Sa sâm nam (<i>Launaea sarmentosa</i>) tại vùng đất cát ven biển Đà Nẵng – Quảng Nam. <i>Báo cáo khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam – Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 5, TP Hồ Chí Minh</i> ; https://doi.org/10.15625/vap.2022.0025 | |

| | | |
|----|--|--|
| 67 | Manalu, M. S., Ngo, V. T. H., Siahaan, A., & Chang, C.-Y. (2022). <i>The development of science guided question-based inquiry (SGQI) to enhance students' observing skills: A case study on CloudClassRoom (CCR)</i> . 5th IEEE Eurasian Conference on Educational Innovation (ECEI 2022), Taiwan. | |
| 68 | Ngo Thi Hoang Van (2023). Empowering Educatsion: NLP_SCR Model for Automatic Scoring of Open-Ended Questions in Science Education. <i>Proceeding 1st International Science Education Symposium</i> . Taiwan | |
| 69 | Van T. Hoang Ngo, John J. H. Lin, Chun-Yen Chang (2024). Collaborative Natural Language Processing for Automatic Scoring of Open-Ended Questions in Science Education. <i>Proceeding 55th International Conference of Australasian Science Education Research Association (ASERA)</i> , New Zealand | |
| 70 | Van T. Hoang Ngo, John J. H. Lin, Chun-Yen Chang (2024). Harnessing Natural Language Processing for Enhanced Science Assessment: A Systematic Review. <i>10th International Workshop on Advanced Learning Sciences (IWALS)</i> , Hanoi | |
| 71 | Van T. Hoang Ngo, John J. H. Lin, Chun-Yen Chang (2025). Multilingual Automated Scoring: Enhancing Equity in Science Education with NLP-SCR Across Polysemous Language. <i>98th International Conference of National Association for Research in Science Teaching (NARST)</i> , USA | |
| 72 | Shih-Chao Yeh, Chun-Yen Chang, Van T. Hoang Ngo (2025). Multimedia-Based Assessment of Scientific Inquiry Skills: Evaluating High School Students' Scientific Inquiry Abilities Using Cloud Classroom Software. <i>Engineering Proceedings Journal</i> , 103(1), 16; https://doi.org/10.3390/engproc2025103016 | |
| 73 | Ngô Thị Hoàng Vân (2024). Khai thác tiềm năng của trí tuệ nhân tạo: Hướng đi mới trong đánh giá giáo dục khoa học. <i>Hội thảo Gắn kết trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ</i> , tr 509-517 | |

| | | |
|----|--|--|
| 74 | Trần, V. H., & Lê, T. H. (2020). Mô hình học tập kết hợp ở Châu Á: Cơ hội và những thách thức áp dụng tại Việt Nam. Trong <i>Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Giáo dục đại học Việt Nam và Châu Á: Tương quan và cơ hội hợp tác"</i> (tr. 291–308). NXB Khoa học Xã hội. | |
| 75 | Lê, T. H., Trần, V. H., & Nguyễn, X. P. (2021). Ứng dụng phần mềm Myaloha để ôn tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong bối cảnh đại dịch COVID-19. <i>Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt</i> (Kì 1 tháng 4), 70–73. | |

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 3.7: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo ngành Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần /môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|---------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 105 | 16.268 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần / môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|----------|--|----------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 2 | 1.818 | Các học phần lý thuyết | Toàn thời gian khoá học | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 11 | 4.263 | Các học phần lý thuyết | Toàn thời gian khoá học | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 51 | 7839 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 37 | 2028 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 1 | 80 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | 3 | 240 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 1330 | Tất cả các học phần | Toàn thời gian khoá học | |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 44 | 8622 | Các học phần thực hành, ứng dụng | Kì I, năm 2 | |

Mẫu 7: Thư viện

| ST T | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượn g bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|---------|---|---|--|---------------------|--|------------------------|--|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Giáo trình tâm lý học giáo dục | Lê, Quang Son, Nguyễn, Thị Trâm Anh, Bùi, Thị Thanh Diệu | Nxb.Đà Nẵng, 2020. | 50 | Giáo dục học | | | |
| 3 | Giáo trình Giáo dục học | Trần Xuân Bách, Hoàng Thế Hải (chủ biên) | NXB Thông tin và truyền thông, 2020 | 50 | Giáo dục học | | | |
| 4 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Vũ Cao Đàm | NXB Khoa học & Kỹ thuật, 2005 | 20 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|-------------------------------------|------------|--|--|--|--|
| 5 | Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS | Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc | NXB Hồng Đức, 2008 | 10 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | | | |
| 6 | Xã hội học giáo dục | Lê Ngọc Hùng | H.:Đại học Quốc gia Hà Nội,2009 | 30 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | | | |
| 7 | Multicultural education : A source book | Ramsey, Patricia G | RoutledgeFalmer,2003 | 1 | Giáo dục học | | | |
| 11 | Chính sách xã hội | Phạm Hồng Trang | NXB Lao động – Xã hội, 2019 | 10 | | | | |
| 16 | Giáo trình Giáo dục và Truyền thông Môi trường | Kiều Thị Kính, Nguyễn Phương Thảo, Trần Thị Gái, Võ Văn Minh, Ngô Thị Hải Yến, Lê Thị Trang, Nguyễn Thị Thu Hà | Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2023 | 30 | Giáo trình Giáo dục và Truyền thông Môi trường | | | |
| 17 | Các loại hình báo chí truyền thông | Dương Xuân Sơn | NXB Thông tin và Truyền thông, 2014 | Trực tuyến | | | | |
| 18 | Báo chí và truyền thông đa phương tiện | PGS.TS. Nguyễn Thị Trường Giang | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | | Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|--------------------------|-------------------------------|--|--|--|--|--|
| 19 | Giáo trình nhập môn truyền thông đa phương tiện | PGS.TS. Đỗ Thị Thu Hằng | NXB Thông tin và Truyền thông | | Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục | | | |
| 20 | Bài giảng Viết tin và bài phản ánh | ThS. Âu Thị Quỳnh Trang | Lưu hành nội bộ | | Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục | | | |
| 21 | Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại | PGS.TS. Nguyễn Thành Lợi | NXB Thông tin và truyền thông | | Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục | | | |
| 22 | Nguyên lý thiết kế thị giác | Nguyễn Hồng Nhung | NXB Mỹ thuật | | Đồ án sáng tạo nội dung số | | | |
| 23 | Thiết kế đồ họa và ứng dụng trong truyền thông | Nguyễn Thành Sơn | NXB Mỹ thuật | | Đồ án sáng tạo nội dung số | | | |
| 24 | Thiết kế truyền thông đa phương tiện | Trần Thanh Hòa | NXB Đại học Sư phạm TP.HCM | | Đồ án sáng tạo nội dung số | | | |
| 25 | Design & Layout 1-2 | Alan Swann | NXB Trẻ | | Đồ án sáng tạo nội dung số | | | |
| 26 | Mỹ học tạo hình | Lê Quốc Bảo | NXB ĐH Mỹ thuật Hà Nội | | Đồ án sáng tạo nội dung số | | | |
| 27 | Nghệ thuật quay video | Nguyễn Quốc Anh | DDHQG TP HCM | | Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|-------------------|-------------------|--|---|--|--|--|
| 28 | Kỹ thuật dựng phim | Karel Reisz | Văn hóa thông tin | | Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập | | | |
| 29 | Làm tin, phóng sự truyền hình | Neil Everton | Thông tấn | | Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập | | | |
| 30 | Ứng dụng tin học trong truyền hình | Trần Minh Hùng | ĐHQG TP HCM | | Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập | | | |
| 31 | Xu hướng truyền hình đa nền tảng ở Việt Nam hiện nay | Nguyễn Dương Chân | Amazon | | Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập | | | |
| 32 | The Gamification of Learning and Instruction: Game-based Methods and Strategies for Training and Education | Karl M. Kapp | Pfeiffer (Wiley) | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |
| 33 | Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development (2nd Edition) | David A. Kolb | Pearson Education | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |
| 34 | Actionable Gamification: Beyond | Yu-kai Chou | Octalysis Media | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|---------------------------------|--|--|-------------------------------------|--|--|--|
| | Points, Badges, and Leaderboards | | | | | | | |
| 35 | The Experiential Educator: Principles and Practices of Experiential Learning | Alice Y. Kolb & David A. Kolb | EBLS Press | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |
| 36 | For the Win: How Game Thinking Can Revolutionize Your Business (Có thể tham khảo bản dịch tiếng Việt nếu có) | Kevin Werbach & Dan Hunter | Wharton Digital Press | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |
| 37 | The effect of gamification on motivation and engagement (Bài báo khoa học) | Alsawaier, R. S. | International Journal of Information and Learning Technology | | Gamification và trải nghiệm học tập | | | |
| 38 | Giáo trình Thực hành dạy học số | Trần Quỳnh, Trần Thị Hương Xuân | Lưu hành nội bộ | | Thực hành dạy học số | | | |
| 39 | Sách giáo khoa sử dụng trong CTGDPT 2018 | Nhiều tác giả | NXB Giáo dục (hiện hành) | | Thực hành dạy học số | | | |
| 40 | Bài giảng Thiết kế học liệu số (Tài liệu lưu hành nội bộ) | Trần Văn Hưng, Trần Quỳnh | Trường ĐH Sư phạm, Đại học Đà Nẵng | | Thiết kế học liệu số | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|----------------------------------|--|--|--|--|--|
| 41 | Michael Allen's Guide To Elearning: Building Interactive Learning Experiences | Allen, Michael W. | Wiley | | Thiết kế học liệu số | | | |
| 42 | Instructional Technology And Media For Learning | Smaldino, Sharon E.,... | Pearson Education | | Thiết kế học liệu số | | | |
| 43 | Trends And Issues In Instructional Design And Technology | Reiser, R. A., Dempsey, J. V. (Eds.) | Pearson Education | | Thiết kế học liệu số | | | |
| 44 | Multimedia Learning | Mayer, Richard E. | Cambridge University Press | | Thiết kế học liệu số | | | |
| 45 | Bài giảng: Thiết kế trò chơi học tập số và Tương tác trực tuyến (Tài liệu lưu hành nội bộ) | Trần Văn Hưng, Trần Quỳnh | Trường ĐH Sư Phạm, ĐH Đà Nẵng | | Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến | | | |
| 46 | The Gamification of Learning and Instruction: Game- based Methods and Strategies for Training and Education | Karl M. Kapp | Pfeiffer | | Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|---------------------------|----------------------------|--|--|--|--|--|
| 47 | The Art of Game Design: A Book of Lenses (3rd Edition) | Jesse Schell | CRC Press | | Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến | | | |
| 48 | Actionable Gamification: Beyond Points, Badges, and Leaderboards | Yu-kai Chou | Octalysis Media | | Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến | | | |
| 49 | For the Win: How Game Thinking Can Revolutionize Your Business (Bản dịch tiếng Việt: Cuộc cách mạng Gamification) | Kevin Werbach, Dan Hunter | NXB Công Thương | | Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến | | | |
| 50 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hoạt động nhận thức vật lý tích cực, tự chủ và sáng tạo | Phạm Xuân Quế | NXB Đại học Sư phạm Hà Nội | | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | | | |
| 51 | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | Trần Quỳnh | Lưu hành nội bộ | | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | | | |
| 52 | Hướng dẫn sử dụng an toàn các phần mềm, công cụ dạy và học trực tuyến | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|--|--|--|
| 53 | Teaching in a Digital Age: Guidelines for designing teaching and learning | A.W. (Tony) Bates | BCcampus | | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | | | |
| 54 | Dạy và học tích cực. Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học | Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thặng | NXB ĐHSP Hà Nội. Khác | | Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số | | | |
| 55 | Giáo trình Công nghệ số cơ bản | Đoàn Duy Bình và GV khoa Toán - Tin | Lưu hành nội bộ | | Công nghệ số cơ bản | | | |
| 56 | Basic Digital Skills Training Manual Your Guide to Basic Digital Skills | British Council and UKAID | The British Council, 2022 | | Công nghệ số cơ bản | | | |
| 57 | Digital Transformation | Taylor and Francis Group | Routledge, 2019 | | Công nghệ số cơ bản | | | |
| 58 | Digital Technology and the Practices of Humanities Research | Jennifer Edmond | Cambridge, UK: Open Book Publishers, 2020 | | Công nghệ số cơ bản | | | |
| 59 | Giáo trình tâm lý học thần kinh | Võ Thị Minh Chí | NXB. ĐHQG Hà Nội, 2005 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |
| 60 | Cơ sở Tâm lý học thần kinh | Luria A.R. | NXB Giáo dục, 2005 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|--------------------------------|--|--|-----------------------------------|--|--|--|
| 61 | Sinh lý học thần kinh 1,2 | Tạ Thuý Lan | NXB Đại học sư phạm, 2015 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |
| 62 | Liệu pháp tâm lý loạn thần kinh chức năng ở trẻ em và thiếu niên | Zakharov.L.A,Lê Hải Chi | NXB Y học Hà Nội, 1987 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |
| 63 | 7 bài học rủi ro của não bộ | Lisa Feldman Barrett | NXB Đà Nẵng, 2024 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |
| 64 | Tâm lý học giáo dục | Phạm Minh Hạc | NXB Giáo dục Việt Nam, 2018 | | Khoa học não bộ và hành vi | | | |
| 65 | Tư duy hệ thống trong quản lý giáo dục | Nguyễn Đức Chính | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |
| 66 | Tư duy hệ thống: Nền tảng biến những điều phức tạp thành đơn giản (Bản dịch tiếng Việt) | Meadows, D. H. | NXB Thế Giới, 2008 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |
| 67 | Tư duy như một hệ thống | Bohm, D. (n.d.) | Nhà xuất bản Tri Thức, 2017 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |
| 68 | Systems thinking for sustainable schooling: A mindshift for educators to lead and achieve quality schools | Snyder, K. M., & Snyder, K. J. | Bloomsbury, 2022 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|------------------------------------|--|-----------------------------------|--|--|--|
| 69 | The art of systems thinking | O'Connor, J., & McDermott, I. | Thorsons, 1997 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |
| 70 | Tâm lý học giáo dục | Phạm Minh Hạc | NXB Giáo dục Việt Nam, 2018 | | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | | | |
| 71 | How People Learn II: Learners, Contexts, and Cultures | National Academies of Sciences, Engineering, and Medicine | The National Academies Press, 2018 | | Khoa học về học tập | | | |
| 72 | Metacognition: An Overview | NSW Department of Education | NSW Department of Education, 2018 | | Khoa học về học tập | | | |
| 73 | Metacognition and Theory of Mind | Peter Mitchell & Fenja Ziegler | Psychology Press, 2007 | | Khoa học về học tập | | | |
| 74 | How Learning Works: Seven Research-Based Principles for Smart Teaching | Susan A. Ambrose, Michael W. Bridges, Michele DiPietro, Marsha C. Lovett, Marie K. Norman | Jossey-Bass, 2010 | | Khoa học về học tập | | | |
| 75 | Teaching for Quality Learning at University (4th ed.) | John Biggs, Catherine Tang | Open University Press, 2011 | | Khoa học về học tập | | | |
| 76 | Tâm lý học giáo dục | Phạm Minh Hạc | NXB Giáo dục Việt Nam, 2018 | | Khoa học về học tập | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|-----------------------------------|--|---------------------------------|--|--|--|
| 77 | Nhập môn Công nghệ giáo dục | Tôn Quang Cường; Vũ Cẩm Tú; Nguyễn Đức Can; Nguyễn Đức Nguyên; Nguyễn Tùng Lâm | NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2025 | | Nhập môn Công nghệ giáo dục | | | |
| 78 | Foundations of Educational Technology: Integrative Approaches and Interdisciplinary Perspectives (3rd Edition) | Gwendolyn M. Morel; J. Michael Spector | Routledge, 2022 | | Nhập môn Công nghệ giáo dục | | | |
| 79 | Basics of Educational Technology | Devin Foster | EdTech press, 2025 | | Nhập môn Công nghệ giáo dục | | | |
| 80 | Phân tích Thống kê trong Nghiên cứu Giáo dục | PGS.TS Nguyễn Văn Hạnh; PGS.TS Lê Hiếu Học; TS Nguyễn Thị Hương Giang | NXB ĐH Bách khoa Hà Nội | | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | | | |
| 81 | Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục | Dương Thiệu Tống | NXB Khoa học xã hội | | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|----|---|--|-----------------------------|--|--|--|--|--|
| 82 | Giáo trình Thống kê Ứng dụng trong Giáo dục (Tập 1) | Trần Xuân Quang; Vũ Trọng Lương; Nguyễn Thái Hà; Phạm Văn Hoàng; Lê Thái Hưng; Nguyễn Quý Thanh | NXB ĐH Quốc gia Hà Nội | | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | | | |
| 83 | Introduction to Machine Learning | Ethem Alpaydin | The MIT Press | | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | | | |
| 84 | Giáo trình pháp luật về công nghệ thông tin và Internet | PGS.TS Nguyễn Thị Quế Thu (chủ biên) | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 85 | Giáo trình pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng | TS. Đoàn Xuân Đồng (chủ biên) | NXB Công an Nhân dân | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 86 | Giáo trình Pháp luật về Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn | PGS.TS Nguyễn Minh Hùng (chủ biên) | NXB Kinh tế Quốc dân | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 87 | Giáo trình Đạo đức nghề luật | PGS.TS Nguyễn Ngọc Điện (chủ biên) | NXB Tư pháp | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|------------------------------|--|---|--|--|--|
| 88 | Một số vấn đề về Pháp luật và Đạo đức nghề nghiệp | Nguyễn Việt Anh (chủ biên) | NXB Đại học Bách khoa Hà Nội | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 89 | The Oxford Handbook of Digital Ethics | (không ghi trong trích dẫn bạn gửi) | Oxford University Press | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 90 | Cyberethics: Morality and Law in Cyberspace (6th ed.) | Richard A. Spinello | | | Đạo đức và Phát luật trong môi trường số | | | |
| 91 | Đề cương bài giảng Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | Nhóm biên soạn | Lưu hành nội bộ | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 92 | Guidelines for ICT in Education Policies and Masterplans | Hinostroza, J. E.; Holmes, W.; Isaacs, S.; Lee, M.; Martinez, A.-L.; Miao, F.; Orr, D.; Senne, F.; Song, K.-S.; Uvarov, A.; Vergel de Dios, B. | UNESCO Publishing | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|-----------------------------|--|---|--|--|--|
| 93 | Thinking in Systems: A Primer | Meadows, D. H. | Chelsea Green Publishing | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 94 | Time in Education Policy Transfer: The Seven Temporalities of Global School Reform | Steiner-Khamsi, G. | Palgrave | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 95 | Quy chế sáng kiến giáo dục thông minh | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam – Viện Sáng tạo & Chuyển đổi số (VIDTI) | VIDTI | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 96 | Luật Khoa học và Công nghệ (Luật số 29/2013/QH13) | Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 96 | Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới Sáng | Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---------------------|------------------|--|---|--|--|--|
| | ạo (Luật số 93/2025/QH15) | | | | | | | |
| 98 | Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 | Thủ tướng Chính phủ | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 99 | Quyết định số 1131/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược quốc gia | Thủ tướng Chính phủ | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 100 | Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân | Chính phủ Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |
| 101 | Quyết định số 749/QĐ-TTg về Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia đến năm | Thủ tướng Chính phủ | Hà Nội, Việt Nam | | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|---------|---|--|-----------|--|--------------------------------------|--|--|--|
| | 2025, định hướng đến năm 2030 | | | | | | | |
| 10 2 | Technological Pedagogical Content Knowledge: Exploring, Developing, and Assessing TPACK | Charoula Angeli; Nicos Valanides | Springer | | Mô hình TPACK và ứng dụng | | | |
| 10 3 | Unpacking Technological Pedagogical Content Knowledge for Classroom Practice (The Singapore Experience) | Colin Lu; Wenli Chen | Springer | | Mô hình TPACK và ứng dụng | | | |
| 10 4 | Handbook of Technological Pedagogical Content Knowledge (TPCK) for Educators | AACTE Committee on Innovation and Technology | Routledge | | Mô hình TPACK và ứng dụng | | | |
| 10 5 | E-Learning by Design (2nd Edition) | Horton, W. | Pfeiffer | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |

| | | | | | | | | |
|---------|---|--|---------------------|--|--|--|--|--|
| 10 6 | Instructional Design: The ADDIE Approach | Branch, R. M. | Springer | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |
| 10 7 | The Difference Between Emergency Remote Teaching and Online Learning | Hodges, C.; Moore, S.; Lockee, B.; Trust, T.; Bond, A. | EDUCAUSE Review | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |
| 10 8 | E-Learning and the Science of Instruction | Clark, R. C.; Mayer, R. E. | Wiley | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |
| 10 9 | Giáo dục trực tuyến: Lý thuyết và thực tiễn | Nguyễn Thị Hạnh; Phạm Thị Ly (chủ biên) | NXB ĐHQG TP. HCM | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |
| 11 0 | Handbook of Distance Education | Moore, M.; Anderson, W. | Routledge | | Thiết kế dạy học trong môi trường số | | | |
| 11 1 | Innovation and Entrepreneurship (1st ed.) | Kennard, M. | Routledge | | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục | | | |
| 11 2 | Entrepreneurship and Innovation Education: Frameworks and Tools | Lima, M. | John Wiley & Sons | | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|---------|--|---------------------------------|-------------------------|--|--|--|--|--|
| 11 3 | Innovation in Global Entrepreneurship Education: Teaching Entrepreneurship in Practice | Neck, Heidi M. (ed.) | Edward Elgar Publishing | | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục | | | |
| 11 4 | Business Communication | Kaul, Asha | PHI Learning Pvt. Ltd | | Business Communication | | | |
| 11 5 | The Business Communication Handbook | Dwyer, Judith; Nicole Hopwood | Cengage AU | | Business Communication | | | |
| 11 6 | Bài giảng Đánh giá học tập trong môi trường số | Trần Quỳnh; Lê Thị Minh Phương | Lưu hành nội bộ | | Đánh giá học tập trong môi trường số | | | |
| 11 7 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục | Nguyễn Công Khanh; Đào Thị Oanh | NXB Giáo dục, Hà Nội | | Đánh giá học tập trong môi trường số | | | |
| 11 8 | Trắc nghiệm và ứng dụng | Lâm Quang Thiệp | NXB KH&KT, Hà Nội | | Đánh giá học tập trong môi trường số | | | |
| 11 9 | Sử dụng phần mềm SPSS trong phân tích số liệu | Hồ Đăng Phúc | NXB KH&KT, Hà Nội | | Đánh giá học tập trong môi trường số | | | |

| | | | | | | | | |
|---------|--|---|--|--|-------------------------------------|--|--|--|
| 12 0 | Handbook of Learning Analytics (2nd Edition) | Charles Lang; George Siemens; Alyssa F. Wise; Dragan Gašević (Eds.) | SoLAR Press (Society for Learning Analytics Research) | | Phân tích dữ liệu học tập | | | |
| 12 1 | Analyzing Social Networks (2nd ed.) | Stephen P. Borgatti; Martin G. Everett; Jeffrey C. Johnson | SAGE | | Phân tích dữ liệu học tập | | | |
| 12 2 | Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục | Dương Thiệu Tống | NXB Khoa học xã hội | | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | | | |
| 12 3 | Giáo trình thống kê toán | Lê Văn Dũng; Tôn Thất Tú; Nguyễn Thị Hải Yến | NXB Thông tin và Truyền thông | | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | | | |
| 12 4 | Thống kê và ứng dụng | Đặng Hùng Thắng | NXB Giáo dục | | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | | | |
| 12 5 | Phân tích Thống kê trong Nghiên cứu Giáo dục | PGS.TS. Nguyễn Văn Hạnh; PGS.TS. Lê Hiếu Học; TS. | NXB ĐH Bách khoa Hà Nội | | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | | | |

| | | | | | | | | |
|---------|--|---|------------------|--|---|--|--|--|
| | | Nguyễn Thị Hương Giang | | | | | | |
| 12 6 | Statistical Methods for the Social Sciences (Fourth Edition) | Alan Agresti; Barbara Finlay | Prentice Hall | | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | | | |
| 12 7 | Digital Transformation in Educational Organizations: Leadership, Innovation and Industry 4.0 | Poszytek, Paweł | Taylor & Francis | | Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyển đổi số | | | |
| 12 8 | The abundant university: remaking higher education for a digital world | Smith, Michael D | MIT press | | Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyển đổi số | | | |
| 12 9 | Project Management in the Digital Transformation Era | Bushuyev, Sergey, Ronggui Ding, and Mladen Radujkovic | Springer | | Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyển đổi số | | | |

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM HỌC LIỆU VÀ CNTT

(Ký tên xác nhận)

HIỆU TRƯỞNG

3.4. Điều kiện về chương trình đào tạo

3.4.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.4.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình Công nghệ Giáo dục hướng tới đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tư duy đổi mới sáng tạo. Người học được trang bị nền tảng kiến thức liên ngành vững chắc về khoa học giáo dục, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và khoa học nhận thức; có năng lực tích hợp công nghệ – sư phạm – tư duy hệ thống trong phát triển giáo dục thời đại số; đồng thời phát triển năng lực chuyên sâu trong thiết kế học tập, quản trị và đổi mới sư phạm số. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, khởi nghiệp và thích ứng linh hoạt với sự biến đổi nhanh chóng của môi trường giáo dục và công nghệ hiện đại.

3.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo người học tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Công nghệ Giáo dục đạt được các mục tiêu sau:

PO1. Có nền tảng kiến thức liên ngành vững chắc về khoa học giáo dục, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và khoa học nhận thức.

PO2. Có năng lực ứng dụng, phát triển và quản trị các giải pháp công nghệ trong dạy học, đào tạo và quản lý giáo dục.

PO3. Có tư duy phân biện, khả năng đổi mới sáng tạo, giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp và năng lực nghiên cứu, phát triển sản phẩm công nghệ giáo dục.

PO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả; sử dụng thành thạo ngoại ngữ, công nghệ số và giao tiếp trong môi trường liên ngành, đa văn hóa; thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của khoa học – công nghệ và xã hội.

PO5. Có phẩm chất nghề nghiệp, đạo đức số, trách nhiệm xã hội và đóng góp cho phát triển bền vững giáo dục trong kỷ nguyên số.

3.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Công nghệ Giáo dục có khả năng:

***Kiến thức**

PLO1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học liên ngành và khoa học giáo dục để phân tích và đề xuất các biện pháp ứng dụng công nghệ trong giáo dục

PI1.1. Giải thích được các lý thuyết và nguyên lý cơ bản của tâm lý học, khoa học nhận thức và giáo dục học làm cơ sở cho việc thiết kế, tổ chức, và đánh giá hoạt động học tập.

PI1.2: Phân tích được các yếu tố tâm lý và nhận thức ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin của người học trong dạy học.

PI1.3. Vận dụng có hệ thống kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và nhận thức học để đề xuất các phương án thiết kế và tổ chức hoạt động học tập có ứng dụng công nghệ phù hợp với đặc điểm người học.

PLO2. Vận dụng được kiến thức về công nghệ giáo dục và ứng dụng CNTT để đánh giá hiệu quả, tính sư phạm và khả năng tích hợp công nghệ trong đổi mới hoạt động dạy học và quản lý giáo dục

PI2.1. Giải thích được cấu trúc, nguyên lý hoạt động và chức năng của các hệ thống công nghệ giáo dục

PI2.2. Phân tích được nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn công cụ công nghệ thông tin phù hợp trong thiết kế, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động dạy học.

PI2.3. Lý giải được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sư phạm khi sử dụng công nghệ giáo dục và học tập trực tuyến.

PLO3. Vận dụng có hệ thống tri thức về khoa học dữ liệu để phân tích, đánh giá và đề xuất các quyết định về sư phạm, cải tiến chương trình và quản lý giáo dục trên nền tảng dữ liệu

PI3.1. Trình bày được vai trò, nguyên lý và quy trình phân tích dữ liệu học tập trong cải tiến dạy học, đánh giá và quản lý giáo dục.

PI3.2. Lựa chọn được phương pháp và công cụ phân tích dữ liệu phù hợp, an toàn để thu thập, xử lý và trực quan hóa dữ liệu học tập.

PI3.3. Đánh giá được dữ liệu học tập và rút ra được các nhận định có căn cứ nhằm định hướng cải tiến chương trình, học liệu, phương pháp dạy học hoặc quản lý giáo dục.

***Kỹ năng**

PLO4. Thiết kế và phát triển các hệ thống, học liệu và công cụ công nghệ phục vụ dạy học và quản lý

PI4.1. Lập kế hoạch và lựa chọn nền tảng công nghệ, phần mềm, công cụ phù hợp với mục tiêu dạy học và quản lý.

PI4.2. Thiết kế và phát triển học liệu số, E-learning

PI4.3. Thiết kế hệ thống LMS/LCMS hoặc công cụ học tập trực tuyến theo nguyên tắc sư phạm số.

PI4.4. Tổ chức vận hành, kiểm thử và đánh giá sản phẩm công nghệ giáo dục.

PI4.5. Đánh giá mức độ hoàn thiện sản phẩm của hệ thống công nghệ.

PLO5. Phân tích và đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ trong quản trị và cải tiến chất lượng giáo dục

PI5.1. Phân tích dữ liệu hệ thống để phát hiện các vấn đề vận hành cần cải tiến trong công tác quản trị và tổ chức dạy học.

PI5.2. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công nghệ đến trải nghiệm, kết quả và hành vi học tập của người học.

PI5.3. Lựa chọn được các công nghệ và phần mềm phổ biến được sử dụng trong quản trị và hỗ trợ cải tiến giáo dục.

PI5.4. Đề xuất hướng cải tiến cho một số công cụ công nghệ cụ thể đang được sử dụng trong thực tế.

PLO6. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề trong bối cảnh giáo dục số

PI6.1: Phân tích, đánh giá vấn đề trong dạy học/giáo dục số dựa trên bằng chứng và dữ liệu.

PI6.2: Phản biện các ý tưởng, giải pháp công nghệ giáo dục bằng cách sử dụng lập luận logic, dẫn chứng xác thực.

PI6.3: Đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết thách thức trong thiết kế hoặc quản lý công nghệ giáo dục.

PLO7. Phát triển ý tưởng khởi nghiệp và năng lực nghiên cứu để phát triển sản phẩm công nghệ giáo dục

PI7.1: Xác định được nhu cầu, vấn đề thực tiễn trong dạy học cần giải quyết bằng công nghệ

PI7.2: Phát triển được ý tưởng sản phẩm công nghệ giáo dục có tiềm năng ứng dụng thực tiễn.

PI7.3: Trình bày được ý tưởng khởi nghiệp bằng hình thức mô phỏng, thuyết trình hoặc báo cáo chuyên môn.

PLO8. Làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả và thích ứng linh hoạt trong môi trường liên ngành, đa văn hóa và biến động của khoa học- công nghệ và xã hội

PI8.1. Xác định được vai trò cá nhân và thực hiện công việc một cách độc lập, có trách nhiệm trong hoạt động học tập, nghiên cứu.

PI8.2. Tham gia, tổ chức và giám sát làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường liên ngành, đa văn hóa và biến đổi của khoa học – công nghệ và xã hội.

PI8.3. Cập nhật và vận dụng linh hoạt những thay đổi về công nghệ để thích ứng trong học tập và công việc.

PLO9. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ và công nghệ số trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp

PI9.1. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn học tập nghề nghiệp.

PI9.2. Sử dụng hiệu quả các công cụ và nền tảng số trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp hiện đại.

**Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

PLO10. Hành xử đạo đức nghề nghiệp và văn hóa số; tuân thủ quy định pháp lý, đảm bảo an toàn, nhân văn và trách nhiệm trong các hoạt động công nghệ giáo dục

PI10.1: Tuân thủ các quy định pháp luật về bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phát triển và chia sẻ nội dung giáo dục số.

PI10.2: Đảm bảo an toàn, bảo mật và tôn trọng quyền riêng tư trong các hoạt động học tập và giảng dạy số.

PI10.3: Ứng xử có trách nhiệm và nhân văn trong môi trường số.

PLO11. Vận dụng tư duy phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu, thiết kế và đổi mới giáo dục; tham gia tích cực vào hệ sinh thái giáo dục số và cộng đồng học tập suốt đời

PI11.1: Áp dụng tư duy phát triển bền vững trong thiết kế, triển khai, cải tiến sản phẩm hoặc giải pháp công nghệ giáo dục.

PI11.2: Tham gia, hợp tác và chia sẻ tri thức trong cộng đồng học tập số, góp phần thúc đẩy công bằng, bao trùm và bình đẳng trong giáo dục.

PI11.3: Thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, ý thức phục vụ cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển bền vững của giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên chuyển đổi số.

3.4.3. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 3.9. Các khối kiến thức và số tín chỉ

| STT | Khối kiến thức | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | |
|-----|-----------------------------------|------------|------------|----------|-------|
| | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| | | | | Bắt buộc | Tự do |
| 1 | Khối kiến thức Giáo dục đại cương | 26 | 16 | 10 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức Cơ sở ngành | 39 | 39 | 0 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức Cốt lõi ngành | 49 | 49 | 0 | 0 |

| STT | Khối kiến thức | Số tín chỉ | Số tín chỉ | | |
|-------------|---|------------------|-------------|-------------|-------|
| | | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| | | | | Bắt buộc | Tự do |
| 4 | Khối kiến thức định hướng | 40 | 0 | 0 | 40 |
| 5 | Khối kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp | 12 | 6 | 0 | 6 |
| Tổng | | 166 | 110 | 10 | 46 |

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ

a) Khung chương trình đào tạo:

Bảng 3.10. Khung chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Công nghệ giáo dục

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-DHSP ngày / /2025 của Hiệu trưởng Trường DHSP - ĐHN)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | HP học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|--|-------------|--|------------|---------|------------|---|---------|
| | | | | LT | TH/Bài tập | | |
| KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | 26 | | | | |
| 1 | 31138020 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 30 | 15 | | |
| 2 | 31128016 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 22 | 8 | | |
| 3 | 31128017 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 22 | 8 | | |
| 4 | 31128018 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 9 | | |
| 5 | 31128019 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 22 | 8 | | |
| 6 | 31128020 | Pháp luật đại cương | 2 | 22 | 8 | | |
| 7 | 31138021 | Văn hóa miền Trung - Tây nguyên | 3 | 30 | 15 | | |
| 8 | 101265 | Giáo dục thể chất 1 | -1 | 0 | (15) | | |
| 9 | 101266 | Giáo dục thể chất 2 | -1 | 0 | (15) | | |
| 10 | 101267 | Giáo dục thể chất 3 | -1 | 0 | (15) | | |
| 11 | 101268 | Giáo dục thể chất 4 | -1 | 0 | (15) | | |
| 12 | 201264 | Giáo dục quốc phòng | (4t) | | (60) | | |
| Học phần tự chọn | | | 10 | | | | |
| 13 | 31138022 | Công nghệ số cơ bản | 3 | 30 | 15 | | |
| 14 | 31138023 | Tiếng Anh B1.1 | 3 | 30 | 15 | | |
| 15 | 31148003 | Tiếng Anh B1.2 | 4 | 45 | 15 | | |
| KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | | | 39 | | | | |
| 16 | 31138024 | Khoa học não bộ và hành vi | 3 | 30 | 15 | | |
| 17 | 31138025 | Giáo dục học | 3 | 30 | 15 | | |
| 18 | 31138026 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 32 | 13 | | |
| 19 | 31138027 | Nhập môn Công nghệ giáo dục | 3 | 45 | 0 | | |
| 20 | 31138028 | Cơ sở lập trình | 3 | 30 | 15 | | |
| 21 | 31138029 | Cơ sở trí tuệ nhân tạo | 3 | 30 | 15 | | |
| 22 | 31138030 | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| 23 | 31148004 | Toán cơ sở | 4 | 40 | 20 | | |
| 24 | 31138031 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 15 | | |
| 25 | 31128021 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 15 | 15 | | |
| 26 | 31138032 | Khoa học về học tập | 3 | 30 | 15 | 31138025 | |

| | | | | | | | |
|--|----------|---|-----------|----|----|----------|--|
| 27 | 31138033 | Công nghệ mới ứng dụng trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| 28 | 31138034 | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| KHỐI KIẾN THỨC CỐT LÕI NGÀNH | | | 49 | | | | |
| 29 | 31138035 | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| 30 | 31128022 | Đạo đức số và pháp luật trong môi trường số | 2 | 20 | 10 | | |
| 31 | 31138036 | An toàn hệ thống & bảo mật dữ liệu giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| 32 | 31138037 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục | 3 | 15 | 30 | | |
| 33 | 31138038 | Machine learning trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | 31138029 | |
| 34 | 31128023 | Business communication | 2 | 30 | 15 | | |
| 35 | 31148005 | Phát triển hệ thống LMS, LCMS và E-Learning | 4 | 30 | 30 | | |
| 36 | 31138039 | AI và IoT trong giáo dục STEM | 3 | 15 | 30 | 31138028 | |
| 37 | 31138040 | Thiết kế sản phẩm học tập tích hợp công nghệ | 3 | 30 | 15 | | |
| 38 | 31158001 | Ứng dụng AI và XR trong giáo dục | 5 | 30 | 45 | 31138029 | |
| 39 | 31138041 | Phát triển ứng dụng web, apps trong giáo dục | 3 | 15 | 30 | 31138028 | |
| 40 | 31138042 | Đánh giá học tập trong môi trường số | 3 | 30 | 15 | | |
| 41 | 31138043 | Phân tích dữ liệu học tập | 3 | 15 | 30 | 31138030 | |
| 42 | 31138044 | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | 3 | 15 | 30 | 31138030 | |
| 43 | 31138045 | Quản trị dữ liệu trong cơ sở giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| 44 | 31138046 | Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyên đổi số | 3 | 30 | 15 | | |
| KHỐI KIẾN THỨC ĐỊNH HƯỚNG | | | 40 | | | | |
| <i>Định hướng giảng dạy và đào tạo</i> | | | 20 | | | | |
| 45 | 31138047 | <i>Thiết kế dạy học trong môi trường số</i> | 3 | 20 | 25 | | |
| 46 | 31128024 | <i>Mô hình TPACK và ứng dụng</i> | 2 | 30 | 0 | | |
| 47 | 31128025 | <i>Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| 48 | 31138048 | <i>Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến</i> | 3 | 15 | 30 | 31138028 | |
| 49 | 31128026 | <i>Thiết kế học liệu số</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| 50 | 31138049 | <i>Thực hành dạy học số</i> | 3 | 0 | 45 | | |
| 51 | 31128027 | <i>Phương pháp dạy học STEM trong môi trường số</i> | 2 | 15 | 15 | | |

| | | | | | | | |
|--|----------|---|------------|----|-----|--|--|
| 52 | 31138050 | <i>Dự án sự phạm số</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| Học phần định hướng đa phương tiện và truyền thông giáo dục | | | 20 | | | | |
| 53 | 31138051 | <i>Thiết kế đồ họa trong giáo dục</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| 54 | 31138052 | <i>Gamification và học tập trải nghiệm</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| 55 | 31138053 | <i>Thiết kế UX/UI trong học liệu</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| 56 | 31138054 | <i>Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập</i> | 3 | 10 | 35 | | |
| 57 | 31138055 | <i>Đồ án sáng tạo nội dung số</i> | 3 | 5 | 40 | | |
| 58 | 31138056 | <i>Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| 59 | 31128028 | <i>Thông hiểu thông tin truyền thông</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (INTERNSHIP & THESIS) | | | 12 | | | | |
| 60 | 31148006 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 0 | 60 | | |
| 61 | 31128029 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 30 | | |
| 62 | 31168001 | <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> | 6 | 0 | 180 | | |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CTĐT | | | 166 | | | | |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc | | | 110 | | | | |
| Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu | | | 20 | | | | |

b. Kế hoạch đào tạo

Bảng 3.11. Kế hoạch đào tạo

Hình thức đào tạo: Chính quy

Trình độ: Đại học

| Học kì | Mã | Tên học phần | Số | Số tiết | | HP học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú | |
|-----------|-------------------------------------|---|------------|-----------|---------------|--|------------|--|
| | HP | | tín chỉ | LT | TH/Bài tập | | | |
| 1 | 31138021 | Văn hóa miền Trung - Tây nguyên | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138026 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 32 | 13 | | | |
| | 31138028 | Cơ sở lập trình | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138027 | Nhập môn Công nghệ giáo dục | 3 | 45 | 0 | | | |
| | 31128022 | Đạo đức số và pháp luật trong môi trường số | 2 | 20 | 10 | | | |
| | 101265 | Giáo dục thể chất 1 | -1 | 0 | 15 | | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | | 15 | | | | |
| 2 | 31138025 | Giáo dục học | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31148004 | Toán cơ sở | 4 | 40 | 20 | | | |
| | 31128020 | Pháp luật đại cương | 2 | 22 | 8 | | | |
| | 101266 | Giáo dục thể chất 2 | -1 | 0 | 15 | | | |
| | 31138024 | Khoa học não bộ và hành vi | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138034 | Lý thuyết hệ thống trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | | |
| | | Học phần tự chọn | | 0 | | | | |
| | 31138022 | <i>Công nghệ số cơ bản</i> | 3 | 30 | 15 | | | |
| | Tổng số tín chỉ trong học kì | | 18 | | | | | |
| 3 | 31138020 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 201264 | Giáo dục quốc phòng | -4 | 0 | 60 | | | |
| | 101267 | Giáo dục thể chất 3 | -1 | 0 | 15 | | | |
| | 31138032 | Khoa học về học tập | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138030 | Khoa học dữ liệu trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138029 | Cơ sở trí tuệ nhân tạo | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138033 | Công nghệ mới ứng dụng trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | | 15 | | | | |
| 4 | 31128016 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin | 2 | 22 | 8 | | | |
| | 101268 | Giáo dục thể chất 4 | -1 | 0 | 15 | | | |
| | 31128021 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 15 | 15 | | | |
| | 31138045 | Quản trị dữ liệu trong cơ sở giáo dục | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138031 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 15 | | | |
| | 31138042 | Đánh giá học tập trong môi trường số | 3 | 30 | 15 | | | |
| | | Học phần tự chọn | | 3 | | | | |
| | 31138023 | <i>Tiếng Anh B1.1</i> | 3 | 30 | 15 | | | |
| | Tổng số tín chỉ trong học kì | | 16 | | | | | |
| 5 | 31128017 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 22 | 8 | | | |

| | | | | | | | |
|---|----------------|---|-------------------------------------|-----------|----|--|--|
| | 31138038 | Machine learning trong giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31138036 | An toàn hệ thống & bảo mật dữ liệu giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31138044 | Thống kê ứng dụng trong giáo dục | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138035 | Chính sách và chiến lược công nghệ giáo dục | 3 | 30 | 15 | | |
| | | Học phần tự chọn | 4 | | | | |
| | | <i>Tiếng Anh B1.2</i> | 4 | 40 | 20 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 18 | | | | |
| 6 | 31128018 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 22 | 8 | | |
| | 31138040 | Thiết kế sản phẩm học tập tích hợp công nghệ | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31158001 | Ứng dụng AI và XR trong giáo dục | 5 | 30 | 45 | | |
| | 31128023 | Business communication | 2 | 30 | 15 | | |
| | 31128029 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 30 | | |
| | 31138043 | Phân tích dữ liệu học tập | 3 | 15 | 30 | | |
| | | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 17 | | | |
| 7 | 31128019 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 22 | 8 | | |
| | 31148005 | Phát triển hệ thống LMS, LCMS và E-Learning | 4 | 30 | 30 | | |
| | dụng web, apps | Phát triển ứng dụng web, apps trong giáo dục | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138037 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp giáo dục | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138046 | Quản lý dự án công nghệ giáo dục và chuyển đổi số | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31138039 | AI và IoT trong giáo dục STEM | 3 | 15 | 30 | | |
| | | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 18 | | | |
| 8 | | Học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng) | | | | | |
| | | Định hướng giảng dạy và đào tạo | | | | | |
| | 31138048 | <i>Thiết kế trò chơi học tập số và tương tác trực tuyến</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138047 | <i>Thiết kế dạy học trong môi trường số</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31128024 | <i>Mô hình TPACK và ứng dụng</i> | 2 | 30 | 0 | | |
| | 31128026 | <i>Thiết kế học liệu số</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 10 | | | | |
| | | Định hướng đa phương tiện và truyền thông GD | | | | | |
| | 31138051 | <i>Thiết kế đồ họa trong giáo dục</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138053 | <i>Thiết kế UX/UI trong học liệu</i> | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138054 | <i>Kỹ thuật dựng video và âm thanh học tập</i> | 3 | 10 | 35 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 9 | | | | |
| 9 | | Học phần tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng) | | | | | |
| | | Định hướng giảng dạy và đào tạo | | | | | |
| | 31128025 | <i>Phương pháp và kỹ thuật dạy học trong môi trường số</i> | 2 | 15 | 15 | | |
| | 31138049 | <i>Thực hành dạy học số</i> | 3 | 0 | 45 | | |

| | | | | | | | |
|----|----------|--|-----------|----|----|--|--|
| | 31128027 | Phương pháp dạy học STEM trong môi trường số | 2 | 15 | 15 | | |
| | 31138050 | Dự án sư phạm số | 3 | 30 | 15 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 10 | | | | |
| | | Học phần định hướng đa phương tiện và truyền thông GD | | | | | |
| | 31138052 | Gamification và học tập trải nghiệm | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31138055 | Đồ án sáng tạo nội dung số | 3 | 5 | 40 | | |
| | 31138056 | Truyền thông đa phương tiện trong giáo dục | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31128028 | Thông hiểu thông tin truyền thông | 2 | 15 | 15 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 11 | | | | |
| 10 | 31168001 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | 90 | | |
| | 31148006 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 0 | 60 | | |
| | | Tổng số tín chỉ trong học kì | 10 | | | | |

Lưu ý:

- Phải tích lũy đủ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và tổng tín chỉ toàn khóa học học.

- Học phần tiên quyết là học phần có gắn dấu *

- Học phần song hành là học phần có gắn dấu *

3.4.3. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

3.4.3.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Cử nhân Công nghệ giáo dục chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
2. Có nguyện vọng vào ngành Công nghệ giáo dục, được xét theo kết quả thi THPT của 1 trong 6 tổ hợp: Tổ hợp 1 (Toán, Lý, Hóa), Tổ hợp 2 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh), Tổ hợp 3 (Toán, Ngữ văn, Tin học), Tổ hợp 4 (Toán, Ngữ văn, Tin học), Tổ hợp 5 (Toán, Ngữ văn, Sinh học)
3. Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và ngành Công nghệ giáo dục.

3.4.3.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Chương trình Công nghệ Giáo dục hướng tới đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tư duy đổi mới sáng tạo. Người học được trang bị nền tảng kiến thức liên ngành vững chắc về khoa học giáo dục, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu và khoa học nhận thức; có năng lực tích hợp công nghệ – sư phạm – tư duy hệ thống trong phát triển giáo dục thời đại số; đồng thời phát triển năng lực chuyên sâu trong thiết kế học tập, quản trị và đổi mới sư phạm số. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, khởi nghiệp và thích ứng linh hoạt với sự biến đổi nhanh chóng của môi trường giáo dục và công nghệ hiện đại.

Về khía cạnh pháp lý, ngành Công nghệ giáo dục nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, cụ thể tại Thông tư số: 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD&ĐT ban hành “Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học”, trong đó Danh mục thống kê các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, bổ sung thêm một số ngành đào tạo mới, trong đó có ngành Công nghệ giáo dục, mã ngành 7140103.

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cùng với xu hướng lấy người học làm trung tâm trong hoạt động giáo dục và đào tạo, hiện nay trên thế giới việc áp dụng các công cụ kỹ thuật số, phần mềm, công nghệ thông tin vào hoạt động giáo dục như phân tích, thiết kế, phát triển, triển khai và đánh giá môi trường giảng dạy, học liệu, người học và quá trình học tập nhằm cải thiện hoạt động dạy và học đang trở thành một xu thế tất yếu. Việc ứng dụng các công cụ, phần mềm, công nghệ thông tin cho phép giáo viên thu hút học sinh của mình theo những cách độc đáo và sáng tạo. Ở nước ta hiện nay với công cuộc đổi mới toàn diện nền giáo dục, trong đó lấy người học làm trung tâm, hướng tới phát triển năng lực của người học thì hoạt động giáo dục và đào tạo trong các nhà trường không chỉ gói gọn trong việc dạy và học tại lớp, thuyết trình mà còn bao gồm nhiều hình thức, hoạt động như dạy học trực tuyến, đa phương tiện, kết nối, hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM, STEAM,... Hơn nữa, hiện nay nhiều trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục cũng đã và phát triển mạnh, đặc biệt tại các thành phố lớn, trong đó có thành phố Đà Nẵng, cũng đòi hỏi một lượng lớn nguồn nhân lực có chuyên môn về CNGD. Đây là những căn cứ cốt yếu cho việc đào tạo cử nhân ngành Công nghệ giáo dục là phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Trường ĐHSP - ĐHQĐN không ngừng nâng cao chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học để hội nhập với trình độ giáo dục đại học ở khu vực và trên thế giới. Trong giai đoạn 2020 - 2030, Tầm nhìn của Nhà trường là trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia, đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương chính sách về giáo dục, đào tạo. Sứ mạng của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa

học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Vì vậy, đây có thể xem là ngành có thế mạnh để tổ chức đào tạo trong bối cảnh hiện nay, phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững kinh tế xã hội ở Khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Khả năng đóng ngành do không phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội là hiếm khi xảy ra.

Về đội ngũ giảng viên đứng tên mở ngành, hiện nay có 5 giảng viên, đáp ứng yêu cầu của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Hơn nữa, Nhà trường đã có chính sách và kế hoạch giao chỉ tiêu phấn đấu phong hàm Phó Giáo sư cho một số giảng viên trẻ, triển vọng của Nhà trường giai đoạn 2025-2030.

Trong thời gian qua, cán bộ giảng dạy trong chương trình Công nghệ giáo dục của nhà trường không ngừng triển khai thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học như: đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Thành phố, cấp Đại học Đà Nẵng, riêng giảng viên tham gia giảng dạy hiện đang thực hiện nhiều đề tài và đã công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước như: ISI, ISCE, SSCI, các tạp chí chuyên ngành trong nước có uy tín.....; xuất bản nhiều sách, giáo trình làm tài liệu giảng dạy và tham khảo bậc đại học ngành Công nghệ giáo dục.

Với tiềm lực cán bộ khoa học trẻ như hiện nay tham gia đào tạo của ngành; kho học liệu mở, Nhà trường đảm bảo điều kiện duy trì ngành lâu dài. Ngoài ra, Nhà trường luôn có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giảng viên; kết nối với nhiều cơ sở thực hành để nâng cao chất lượng đào tạo đối với ngành đặc thù.

Trong trường hợp Nhà trường bị đình chỉ hoạt động mở ngành, trước hết, Trường làm thủ tục xin Bộ GD&ĐT, Đại học Đà Nẵng tiếp tục được tổ chức đào tạo các khoá đã tuyển sinh và đang đào tạo tại Trường; mời giảng viên thỉnh giảng đáp ứng yêu cầu giảng dạy trình độ cử nhân ngành Công nghệ giáo dục đồng tham gia giảng dạy và hướng dẫn cho học viên (trong trường hợp thiếu hụt đội ngũ giảng viên); gửi/chuyển học viên đến các cơ sở đào tạo khác có cùng ngành đào tạo để tiếp tục học tập và thực hiện luận văn/đề án tốt nghiệp.

Trong thời gian bị gián đoạn mở ngành, Nhà trường sẽ tiếp tục tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, đầu tư các điều kiện cần thiết khác (nếu có) để xin khôi phục mở ngành và đảm bảo điều kiện duy trì ngành theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trên đây là Báo cáo đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, kính đề nghị Đại học Đà Nẵng xem xét, phê duyệt.

V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ nội dung đã trình bày trong đề án, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng kính đề nghị Đại học Đà Nẵng xem xét và phê duyệt đề án đăng ký mở ngành đào tạo Công nghệ giáo dục, trình độ cử nhân. Sau khi đề án được phê duyệt, Trường Đại học Sư phạm Đại học cam kết sẽ thực hiện công tác tuyển sinh, đào tạo người học đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng.

TRƯỜNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG